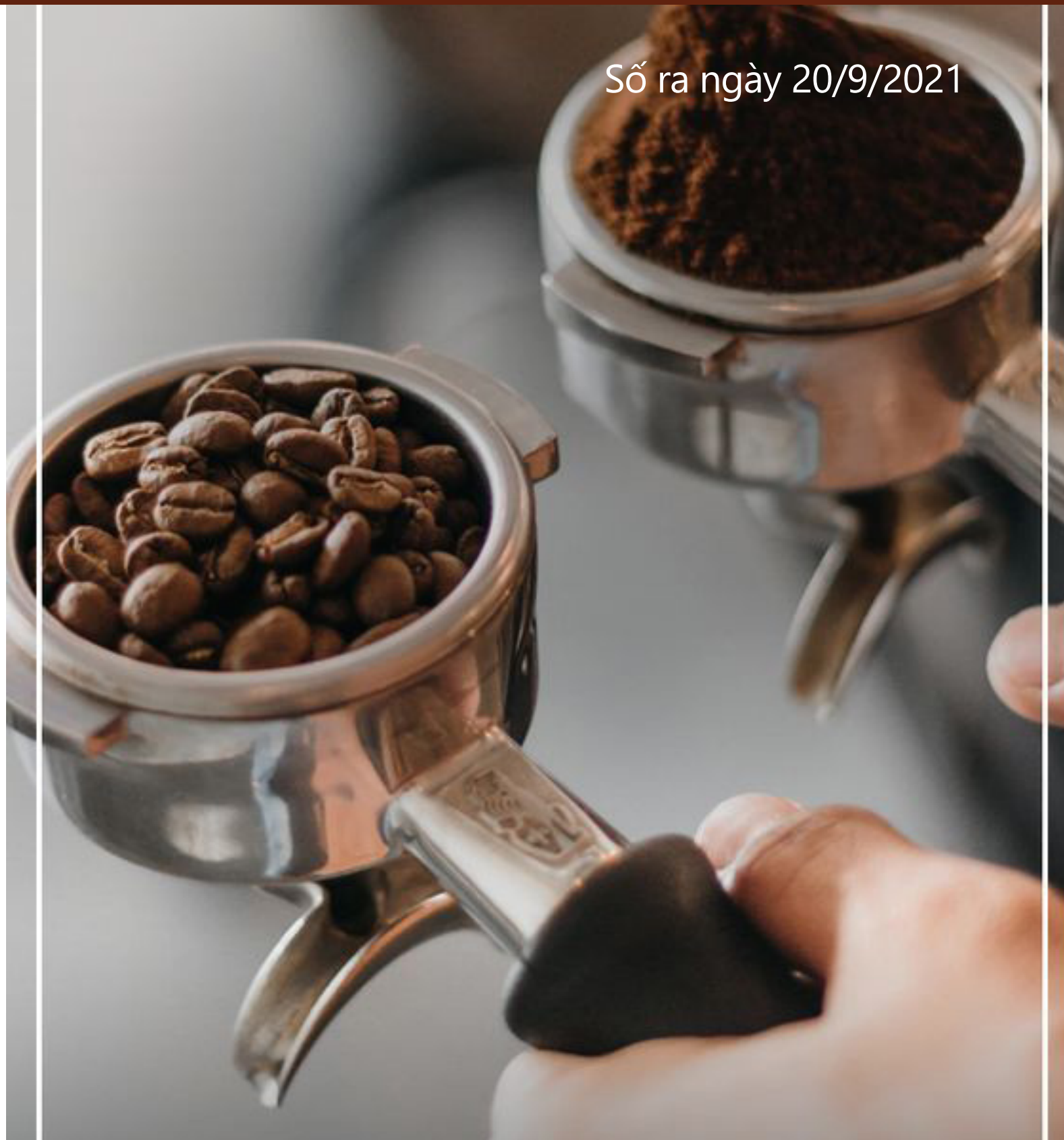


Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 20/9/2021



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ Công Thương

Tel: 024.22205440;

Email:

linhntm@moit.gov.vn;

huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin

Công nghiệp và Thương mại,

Bộ Công Thương

Tel: 024.22192875;

Email:

tuoanhbta@gmail.com;

Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:

57/GP-XBBT ngày 11/8/2020

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	10
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	15
THỊ TRƯỜNG CHÈ	19
THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN	23
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	26
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	31
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	35

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

♦ Cao su: Trong 10 ngày giữa tháng 9/2021, giá cao su trên các sàn giao dịch châu Á có xu hướng tăng, nhưng mức tăng vẫn hạn chế. Lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc trong tháng 8/2021 giảm 24,3% so với cùng kỳ năm 2020. Để giữ ổn định giá cao su, Chính phủ Thái Lan mới đây đã phê duyệt kế hoạch đảm bảo giá sàn mủ cao su cho niên vụ 2021/22, với cam kết chi 10 tỷ Baht cho kế hoạch sản xuất năm thứ ba liên tiếp.

♦ Cà phê: Những ngày giữa tháng 9/2021, giá cà phê Robusta trên các sàn giao dịch tiếp tục tăng do nguồn cung hạn chế và giá cước phí vận chuyển đang ở mức cao.

♦ Hạt tiêu: Giữa tháng 9/2021, giá hạt tiêu toàn cầu tiếp tục tăng tại hầu hết các nước sản xuất lớn, nhưng giảm tại Ấn Độ.

♦ Chè: Xuất khẩu chè của Kê-ni-a trong nửa đầu năm 2021 đạt 296,7 nghìn tấn, tăng 19% so với cùng kỳ năm 2020, bất chấp tình hình thời tiết bất lợi. Trong 7 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu chè của Trung Quốc đạt 194,16 nghìn tấn, trị giá 120,48 triệu

USD, giảm 5,5% về lượng và tăng 0,05% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

♦ Sắn và sản phẩm từ sắn: Trong 10 ngày giữa tháng 9/2021, giá xuất khẩu tinh bột sắn và sắn lát tại Thái Lan được giữ ổn định, trong khi giá tinh bột sắn nội địa được điều chỉnh tăng.

♦ Thủy sản: Theo Tổng Thư ký của Hiệp hội Tiếp thị và Chế biến Thủy sản Trung Quốc (CAPPMA), năm 2020 nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc giảm từ 15 17% so với năm 2019 và dự kiến năm 2021 mức giảm sẽ tương đương. Tiêu thụ thủy sản tại Hoa Kỳ có thể tốt hơn nữa khi người tiêu dùng có xu hướng chuyển sang nấu ăn tại nhà để tiết kiệm chi phí và thủy sản là một trong những lựa chọn của người tiêu dùng.

♦ Gỗ và sản phẩm gỗ: Xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc trong 7 tháng đầu năm 2021 tăng 51,2% so với cùng kỳ năm 2020. Tiêu thụ gỗ ở Ấn Độ sẽ tăng nhanh vào năm 2030, trong khi đó sản xuất thiếu hụt nguồn cung gỗ, vì vậy Ấn Độ sẽ gia tăng sự phụ thuộc vào gỗ nhập khẩu.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

♦ Cao su: Trong 10 ngày giữa tháng 9/2021, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước không có nhiều biến động. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 8/2021, xuất khẩu cao su đạt 189,71 nghìn tấn, trị giá 311,35 triệu USD, giảm 14,9% về lượng, nhưng tăng 13,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong 7 tháng đầu năm 2021, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 11 cho Hoa Kỳ; Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.

♦ Cà phê: Những ngày giữa tháng 9/2021, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tiếp tục tăng theo giá thế giới. Xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong tháng 8/2021 giảm tháng thứ 5 liên tiếp, đạt 111,7 nghìn tấn, trị giá 224,75 triệu USD, giảm 8,7% về lượng và giảm 4,4% về trị giá so với tháng 7/2021, nhưng so với tháng 8/2020 tăng 11,5% về lượng và tăng 22% về trị giá. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm từ 11,31% trong 7 tháng đầu năm 2020 xuống 8,17% trong 7 tháng đầu năm 2021.

♦ Hạt tiêu: Lệnh giãn cách xã hội tại một số tỉnh, thành phố đang dần được nới lỏng, doanh nghiệp tăng thu mua hạt tiêu để sản xuất hàng xuất khẩu, giá tiếp tục tăng lên mức cao. Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam tháng 8/2021 đạt 17,63 nghìn tấn, trị giá 66,48 triệu USD, giảm 33% về lượng và giảm 30,1% về trị giá so với tháng 7/2021. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Pháp tăng từ 30,72%

trong 7 tháng đầu năm 2020 lên 37,2% trong 7 tháng đầu năm 2021.

♦ Chè: Do ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19, lượng và trị giá xuất khẩu chè giảm mạnh trong tháng 8/2021. Thị phần chè của Việt Nam giảm trong tổng lượng nhập khẩu chè của thị trường Đài Loan.

♦ Sắn và sản phẩm từ sắn: Tại khu vực miền Trung, Tây Nguyên, giá sắn trong 10 ngày giữa tháng 9/2021 có xu hướng tăng trở lại. Tháng 8/2021, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn đạt 188,99 nghìn tấn, trị giá 83,97 triệu USD, tăng 8,7% về lượng và tăng 15,8% về trị giá so với tháng 7/2021.

♦ Thủy sản: Giá cá tra nguyên liệu tại tỉnh An Giang tiếp tục ổn định; giá tôm thẻ chân trắng tại tỉnh Cà Mau cỡ 20 con/kg tăng. Tháng 8/2021, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam có tháng đầu tiên giảm so với cùng kỳ năm 2020 và năm 2019, sau khi liên tục tăng kể từ tháng 3/2021. Thị phần tôm Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 6,9% trong 7 tháng đầu năm 2020, lên 7,9% trong 7 tháng đầu năm 2021.

♦ Gỗ và sản phẩm gỗ: Tháng 8/2021 ghi nhận mức giảm mạnh nhất trong hoạt động xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ kể từ đầu năm 2021, do nhiều nhà sản xuất gỗ tại Việt Nam đã buộc phải đóng cửa hoặc giảm công suất hoạt động do tác động bởi dịch Covid-19. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tăng trong tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 9/2021, giá cao su trên các sàn giao dịch châu Á có xu hướng tăng, nhưng mức tăng vẫn hạn chế.
- ▶ Lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc trong tháng 8/2021 giảm 24,3% so với cùng kỳ năm 2020.
- ▶ Để ổn định giá cao su, Chính phủ Thái Lan mới đây đã phê duyệt kế hoạch đảm bảo giá sàn mủ cao su cho niên vụ 2021/22, với cam kết chi 10 tỷ Baht cho kế hoạch sản xuất năm thứ ba liên tiếp.
- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 9/2021, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước không có nhiều biến động.
- ▶ Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 8/2021, xuất khẩu cao su đạt 189,71 nghìn tấn, trị giá 311,35 triệu USD, giảm 14,9% về lượng, nhưng tăng 13,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.
- ▶ Trong 7 tháng đầu năm 2021, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 11 cho Hoa Kỳ; Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.



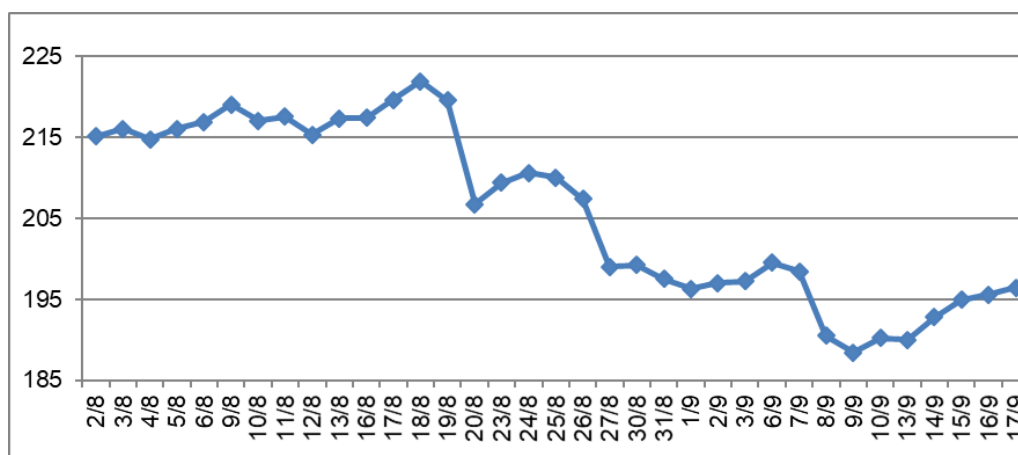
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong 10 ngày giữa tháng 9/2021, giá cao su trên các sàn giao dịch châu Á có xu hướng tăng, nhưng mức tăng vẫn hạn chế, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka (OSE), giá cao su tăng trở lại sau khi giảm xuống mức thấp

nhất trong 11 tháng. Ngày 17/9/2021, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 10/2021 ở mức 196,4 Yên/kg (tương đương 1,78 USD/kg), tăng 3,1% so với 10 ngày trước đó, nhưng vẫn giảm 3,1% so với cùng kỳ năm 2020.

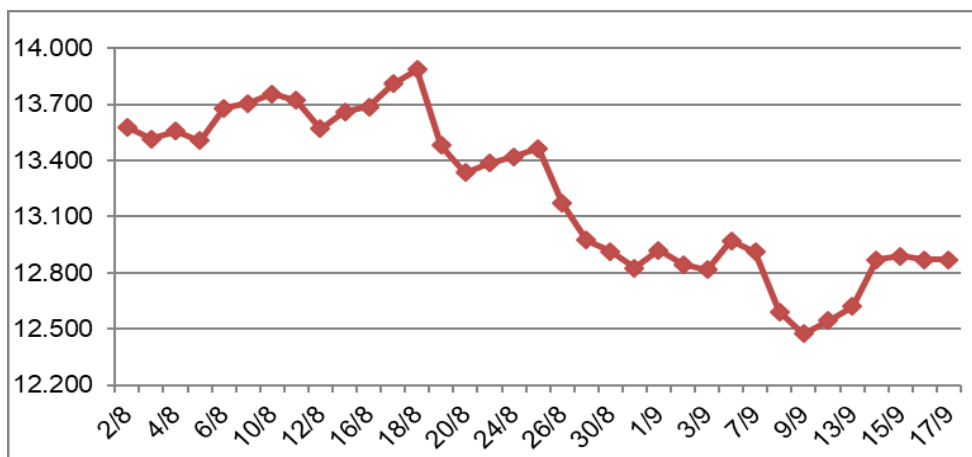
Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 10/2021 tại sàn Osaka (OSE) từ đầu tháng 8/2021 đến nay (ĐVT: Yên/kg)



Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại sàn SHFE Thượng Hải, ngày 17/9/2021, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 10/2021 giao dịch ở mức 12.870 NDT/tấn (tương đương 1,99 USD/tấn), tăng 2,2% so với 10 ngày trước đó và tăng 11,4% so với cùng kỳ năm 2020.

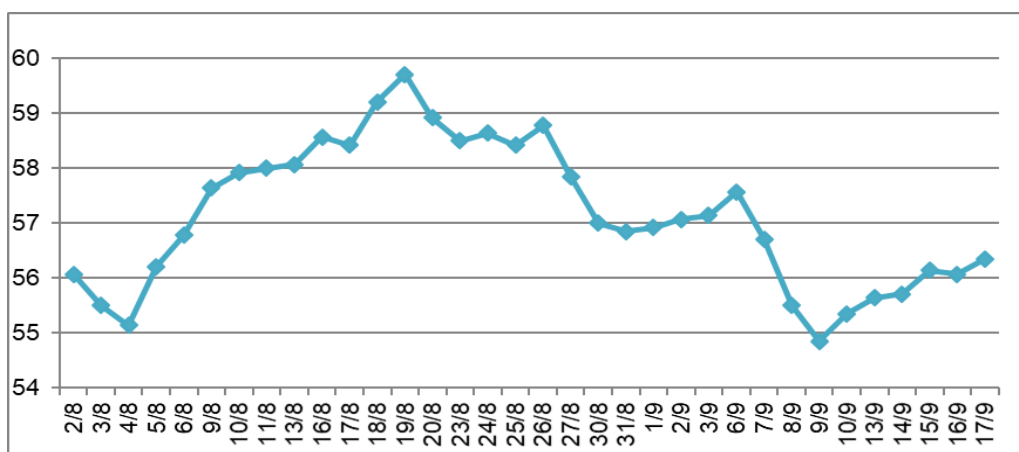
Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 10/2021 tại sàn SHFE từ đầu tháng 8/2021 đến nay (ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, ngày 17/9/2021 giá cao su RSS 3 chào bán ở mức 56,4 Baht/kg (tương đương 1,69 USD/kg), tăng 1,5% so với 10 ngày trước đó, nhưng vẫn giảm 2,5% so với cùng kỳ năm 2020.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ đầu tháng 8/2021 đến nay (ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Giá cao su tại Nhật Bản tăng do kỳ vọng gói kích thích mới và sự hỗ trợ từ Ngân hàng Trung ương, song mối lo ngại về nhu cầu tại Trung Quốc chậm lại và sản lượng ô tô toàn cầu giảm đã hạn chế đà tăng. Các số liệu từ Trung Quốc cho thấy, tăng trưởng trong lĩnh vực nhà máy và bán lẻ của nước này trong tháng 8/2021 chứng lại, với tăng trưởng sản lượng và doanh số bán chậm mức thấp nhất 1 năm, khi virus corona bùng phát và tình trạng gián đoạn nguồn cung đe dọa sự phục hồi nền kinh tế.

Trong khi đó, nhập khẩu cao su của Trung Quốc cũng có xu hướng chậm lại. Theo số liệu của Tổng cục Hải quan Trung Quốc, tháng 8/2021 Trung Quốc nhập khẩu 529 nghìn tấn cao su tự nhiên và tổng hợp (kể cả mủ cao su latex), trị giá 971,3 triệu USD, giảm 24,3% về lượng, nhưng tăng 8,8% về trị giá so với tháng 8/2020. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2021, Trung

Quốc nhập khẩu 4,35 triệu tấn cao su, trị giá 7,75 triệu USD, giảm 3,6% về lượng, nhưng tăng 23,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Để ổn định giá cao su, Chính phủ Thái Lan mới đây đã phê duyệt kế hoạch đảm bảo giá sàn mủ cao su cho niên vụ 2021/22, với cam kết chi 10 tỷ Baht cho kế hoạch sản xuất năm thứ ba liên tiếp. Chính phủ Thái Lan cho biết, kế hoạch này sẽ tác động tới 1,8 triệu hộ gia đình với tổng số 17 triệu Rai (1 Rai bằng 0,16 ha) đồn điền cao su. Theo đó, chính sách này sẽ đảm bảo thu mua sản phẩm mủ cao su theo giá sàn trong trường hợp giá thị trường giảm xuống dưới mức chuẩn. Cụ thể, nông dân trồng cao su sẽ được cung cấp mức giá đảm bảo tối đa là 60 Baht/kg đối với cao su nguyên liệu (tương đương 1,82 USD); 57 Baht/kg đối với mủ và 23 Baht/kg đối với sản phẩm vôi cốt, giới hạn ở mức 25 Rai/hộ gia đình (tương đương 4

ha). Theo chương trình này, những lao động khai thác mỏ cao su đủ điều kiện sẽ được thụ hưởng 40% giá, còn chủ sở hữu vườn cây được 60%. Đề án do Ngân hàng Nông nghiệp và Hợp tác xã quốc gia Thái Lan triển khai và sẽ bắt đầu thực hiện từ tháng 10/2021 đến tháng 9/2022.

- **Ma-lai-xi-a:** Sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a trong tháng 7/2021 đạt 47,47 nghìn tấn, tăng 22,3% so với tháng 6/2021 và tăng 13,6% so với tháng 7/2020.

+ Xuất khẩu cao su của Ma-lai-xi-a trong tháng 7/2021 đạt 48,64 nghìn tấn, tăng 0,1% so với tháng 6/2021 và tăng 7,2% so với tháng 7/2020, do nhu cầu gắng tay cao su tăng mạnh trong bối cảnh đại dịch Covid-19 vẫn chưa kết thúc. Trung Quốc vẫn là thị

trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Ma-lai-xi-a, chiếm 44,6% tổng lượng cao su xuất khẩu của Ma-lai-xi-a; tiếp đến là Hoa Kỳ chiếm 7,7%; Phần Lan chiếm 5%; Thổ Nhĩ Kỳ chiếm 2,8% và Ai Cập chiếm 2,7%.

+ Tháng 7/2021 Ma-lai-xi-a nhập khẩu 89,07 nghìn tấn cao su tự nhiên, tăng 5,7% so với tháng 6/2021 và tăng 23,5% so với tháng 7/2020.

+ Tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a trong tháng 7/2021 đạt 26,67 nghìn tấn, giảm 23,4% so với tháng 6/2021 và giảm 43,3% so với tháng 7/2020.

+ Dự trữ cao su tự nhiên tại Ma-lai-xi-a tính đến cuối tháng 7/2021 đạt 280,81 nghìn tấn, tăng 16% so với tháng 6/2021 và tăng 19,4% so với cùng kỳ năm 2020.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày giữa tháng 9/2021, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước không có nhiều biến động. Giá thu mua mủ nước tại Bình Phước dao động khoảng 301-308 đồng/độ TSC. Tại Bình Dương, giá thu mua mủ cao su nguyên liệu dao động khoảng 323-325 đồng/độ TSC. Tại Đồng Nai, giá thu mua một số mủ cao su tiểu điền dao động trong khoảng 308-315 đồng/độ TSC.

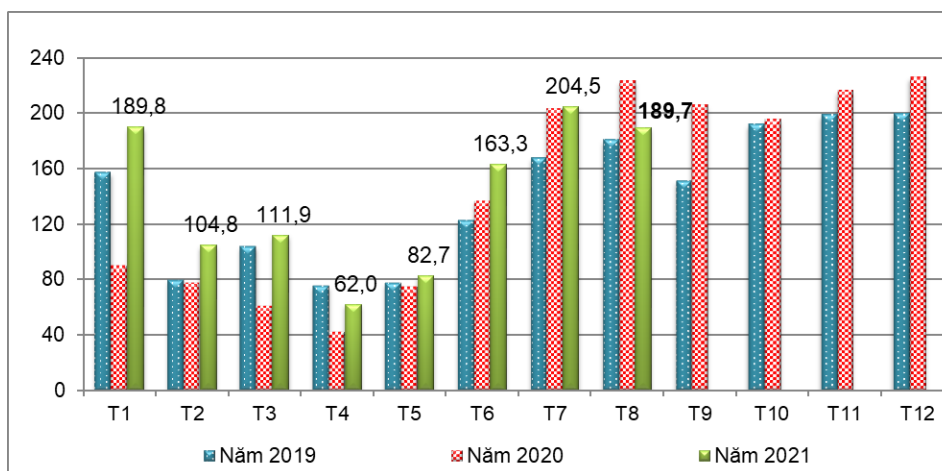


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 8/2021, xuất khẩu cao su đạt 189,71 nghìn tấn, trị giá 311,35 triệu USD, giảm 7,2% về lượng và giảm 7,9% về trị giá so với tháng 7/2021; so với tháng 8/2020 giảm 14,9% về lượng, nhưng tăng 13,5% về trị giá. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cao su đạt gần 1,11 triệu tấn, trị giá 1,85 tỷ USD, tăng 22,1% về lượng và tăng 59,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Trong tháng 8/2021, xuất khẩu cao su bị ảnh hưởng do dịch bệnh Covid-19, nhiều doanh nghiệp phải tạm ngừng sản xuất do nằm trong khu vực phong tỏa, hoặc sản xuất bị ảnh hưởng bởi công nhân nghỉ việc, bị cách ly, sống trong vùng có dịch. Nông dân trồng cao su tiểu điền ở nhiều tỉnh cũng phải tạm ngừng thu hoạch mủ cao su vì giãn cách xã hội.

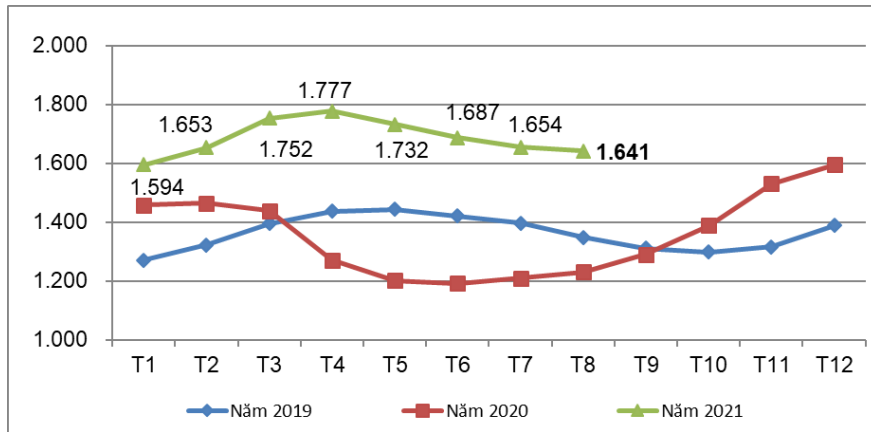
Xuất khẩu cao su của Việt Nam năm 2019 - 2021 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Theo số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Về giá xuất khẩu: Tháng 8/2021, giá cao su xuất khẩu bình quân ở mức 1.641 USD/tấn, giảm 0,8% so với tháng 7/2021, nhưng tăng 33,3% so với tháng 8/2020.

Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam năm 2019 - 2021 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Tháng 8/2021, Trung Quốc vẫn là thị trường đứng đầu về tiêu thụ cao su của Việt Nam, chiếm 72% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, với 136,6 nghìn tấn, trị giá 221,86 triệu USD, giảm 9,9% về lượng và giảm 9,6% về trị giá so với tháng 7/2021; so với tháng 8/2020 giảm 25,8% về lượng và giảm 1,4% về trị giá. Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc ở mức 1.624 USD/tấn, tăng 0,3% so với tháng 7/2021 và tăng 32,8% so với tháng 8/2020. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2021, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 778,93 nghìn tấn cao su, trị giá 1,26 tỷ USD, tăng 12,4% về lượng và tăng 45,9% về trị giá so

với cùng kỳ năm 2020.

Dự báo Trung Quốc sẽ tiêu thụ khoảng 500.000 tấn cao su tự nhiên mỗi tháng từ nay cho tới tháng 11/2021. Trong đó, khoảng 115.000 tấn được đáp ứng từ nguồn cung nội địa. Từ tháng 7 tới tháng 11 là giai đoạn cao điểm của sản xuất cao su tại Trung Quốc, tuy nhiên quốc gia này vẫn thiếu khoảng 385.000 tấn cao su tự nhiên mỗi tháng. Do đó, Trung Quốc dự kiến sẽ nhập khẩu 1,7 triệu tấn để bù đắp mức thiếu hụt dự kiến từ tháng 9 đến tháng 12/2021 và thêm 2 triệu tấn để đáp ứng nhu cầu trong thời gian từ tháng 01 đến tháng 4/2022.

10 thị trường lớn nhất xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2021

Thị trường	Tháng 8/2021		So với tháng 8/2020 (%)		8 tháng đầu năm 2021		So với 8 tháng năm 2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	189.709	311.349	-14,9	13,5	1.107.638	1.851.643	22,1	59,9
Trung Quốc	136.604	221.867	-25,8	-1,4	778.931	1.259.882	12,4	45,9
Ấn Độ	13.604	23.373	73,9	128,4	60.967	108.877	71,3	121,2
Đức	4.222	7.476	74,9	135,6	22.878	42.581	83,7	140,1
Hoa Kỳ	4.192	6.527	103,7	159,8	26.079	45.369	92,7	145,1
Đài Loan	3.946	6.937	19	61,8	24.677	45.033	54,7	105
Xri-Lan-ca	3.242	5.520	168,6	250	14.224	26.949	178,5	272,3
Nga	2.793	4.662	253,1	399,5	10.663	18.909	169,5	260,8
Hàn Quốc	2.723	4.831	2,3	34	27.584	51.372	52	91,2
Thổ Nhĩ Kỳ	1.887	3.365	11,7	55,7	20.116	37.487	49	94
In-đô-nê-xi-a	1.818	3.112	51	126,7	10.959	19.648	50	86,1
Thị trường khác	14.678	23.681	-6,5	21,8	110.560	195.537	24,1	66,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, 7 tháng đầu năm 2021, Hoa Kỳ nhập khẩu 1,09 triệu tấn cao su (mã HS 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 2,19 tỷ USD, tăng 12% về lượng và tăng 27,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Ca-na-da, Hàn Quốc và Bồ Biển Ngà là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su lớn nhất cho Hoa Kỳ.

Trong 7 tháng đầu năm 2021, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 11 cho Hoa Kỳ với 23,51 nghìn tấn, trị giá 41,87 triệu USD, tăng 61% về lượng và tăng 92,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ chiếm 2,2%, tăng nhẹ so với mức 1,5% của 7 tháng đầu năm 2020.

**Các thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Hoa Kỳ trong 7 tháng đầu năm 2021
(mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005)**

Thị trường	7 tháng năm 2021			So với cùng kỳ năm 2020 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NK BQ	7 tháng năm 2020	7 tháng năm 2021
Tổng	1.094.099	2.197.477	2.008	12,0	27,6	13,9	100	100
In-đô-nê-xi-a	303.137	517.608	1.708	2,0	16,9	14,6	30,4	27,7
Thái Lan	139.004	324.222	2.332	9,7	45,4	32,6	13	12,7
Ca-na-da	113.058	242.735	2.147	16	25,7	8,4	10	10,3
Hàn Quốc	56.226	105.670	1.879	10,4	27,9	15,9	5,2	5,1
Bờ Biển Ngà	53.244	91.560	1.720	48,1	74,7	18	3,7	4,9
Đức	50.675	125.610	2.479	5,5	17,8	11,7	4,9	4,6
Nhật Bản	50.210	124.907	2.488	19,7	7,6	-10,1	4,3	4,6
Mê-hi-cô	40.803	92.266	2.261	2,6	33,1	29,7	4,1	3,7
Pháp	34.420	63.489	1.845	25,3	19,5	-4,6	2,8	3,2
Nga	31.693	71.826	2.266	2,8	7	4,1	3,1	2,9
Việt Nam	23.515	41.872	1.781	61	92,3	19,5	1,5	2,2
Thị trường khác	198.114	395.710	1.997	19,6	34,6	12,5	17	18,1

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Về chủng loại nhập khẩu:

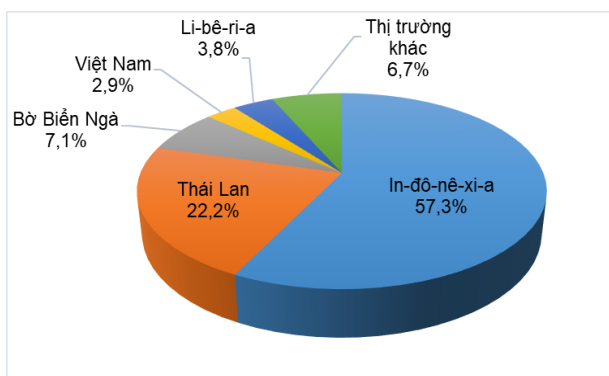
Trong 7 tháng đầu năm 2021, Hoa Kỳ nhập khẩu 541,45 nghìn tấn cao su tự nhiên (mã HS: 4001), trị giá 973,57 triệu USD, tăng 7,3% về lượng và tăng 28,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Bờ Biển Ngà, Việt Nam và Li-bê-ri-a là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tự nhiên cho Hoa Kỳ trong 7 tháng đầu năm 2021.

Trong 7 tháng đầu năm 2021, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 4 cho Hoa Kỳ, với 23,46 nghìn tấn, trị giá 41,65 triệu USD, tăng 60,8% về lượng và tăng 92,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ chiếm 4,3%, tăng so với mức 2,9% của 7 tháng đầu năm 2020.

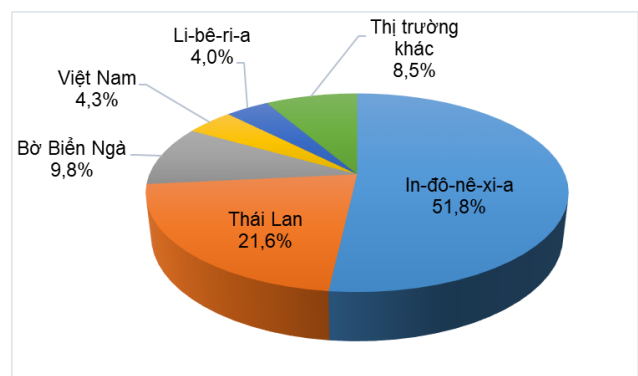
Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên (mã HS: 4001) cho Hoa kỳ

(ĐVT: % tính theo lượng)

7 tháng đầu năm 2020



7 tháng đầu năm 2021



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Trong 7 tháng đầu năm 2021, Hoa Kỳ nhập khẩu 396,22 nghìn tấn cao su tổng hợp (mã HS: 4002), trị giá 823,13 triệu USD, tăng 15,6% về lượng và tăng 20,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Hàn Quốc, Nhật Bản, Đức, Mê-hi-cô và Nga là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tổng hợp cho Hoa Kỳ trong 7 tháng đầu năm 2021.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp cho Hoa Kỳ trong 7 tháng đầu năm 2021 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Nhật Bản trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng; trong khi thị phần của Đức, Hàn Quốc, Mê-hi-cô, Nga giảm. Cao su tổng hợp của Việt Nam mới chỉ chiếm 0,01% trong tổng lượng cao su nhập khẩu của Hoa Kỳ.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Những ngày giữa tháng 9/2021, giá cà phê Robusta tiếp tục tăng do nguồn cung hạn chế và giá cước phí vận chuyển đang ở mức cao.
- ▶ Những ngày giữa tháng 9/2021, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tiếp tục tăng theo giá thế giới.
- ▶ Xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong tháng 8/2021 giảm tháng thứ 5 liên tiếp, đạt 111,7 nghìn tấn, trị giá 224,75 triệu USD, giảm 8,7% về lượng và giảm 4,4% về trị giá so với tháng 7/2021, nhưng so với tháng 8/2020 tăng 11,5% về lượng và tăng 22% về trị giá.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm từ 11,31% trong 7 tháng đầu năm 2020 xuống 8,17% trong 7 tháng đầu năm 2021.



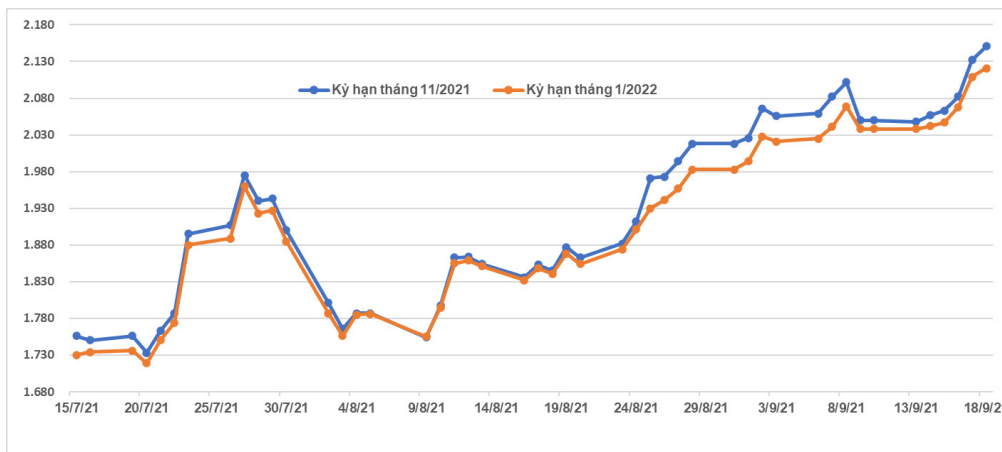
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Những ngày giữa tháng 9/2021, giá cà phê Robusta tiếp tục tăng. Nguyên nhân chính là do nguồn cung hạn chế và giá cước phí vận chuyển đang ở mức cao. Theo số liệu từ Hiệp hội các nhà xuất khẩu cà phê Bra-xin (Cecafé), xuất khẩu cà phê của nước này trong tháng 8/2021 giảm 25,7% so với tháng 8/2020, ghi nhận mức thấp nhất kể từ năm 2017. Theo tin của Bloomberg, khoảng 3,5 triệu bao cà phê đã không được giao lên tàu trong vài tháng qua do các vấn đề có tính hệ thống về vận tải biển hiện nay.

Trong khi đó, giá cà phê Arabica giảm do thời tiết tại Bra-xin khá thuận lợi.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 18/9/2021, giá cà phê giao kỳ hạn tháng 11/2021, tháng 1/2022, tháng 3/2022 và tháng 5/2022 tăng lần lượt 2,3%, 2,5%, 2,2% và tăng 1,9% so với ngày 8/9/2021, lên mức 2.151 USD/tấn, 2.121 USD/tấn, 2.057 USD/tấn và 2.030 USD/tấn.

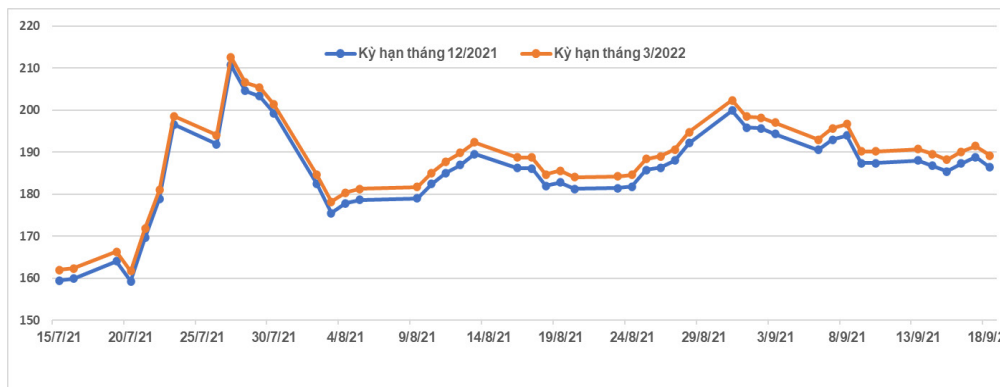
Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ giữa tháng 7/2021 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 18/9/2021, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2021, tháng 3/2022, tháng 5/2022 và tháng 7/2022 giảm lần lượt 3,9%, 3,8%, 3,7% và 3,6% so với ngày 8/9/2021, xuống mức 186,4 Uscent/lb, 189,2 Uscent/lb, 190,4 Uscent/lb và 191,15 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica giao kỳ hạn trên sàn giao dịch New York từ tháng giữa 7/2021 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 18/9/2021, giá cà phê Arabica giao ngay giảm 2,4% so với ngày 8/9/2021, xuống 222,45 Uscent/lb; các kỳ hạn giao tháng 12/2021, tháng 3/2022 và tháng 5/2022 giảm lần lượt 4,8%, 4,9% và giảm 3,6% so với ngày 8/9/2021, xuống còn 223,3 Uscent/lb, 227,25 Uscent/lb và 230,7 Uscent/lb.

ở mức giá 2.161 USD/tấn, chênh lệch +24 USD/tấn, tăng 4 USD/tấn (tương đương mức tăng 0,2%) so với ngày 8/9/2021.

Dự báo trong ngắn hạn, giá cà phê Robusta biến động theo xu hướng tăng, song mức tăng không lớn. Nguồn cung cà phê từ Đông Nam Á chưa cải thiện, nhưng lo ngại kinh tế toàn cầu giảm và lượng giao dịch rất thấp, sẽ kìm hãm đà tăng của giá mặt hàng này.

+ Tại cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ TĂNG

Những ngày giữa tháng 9/2021, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tiếp tục tăng theo giá thế giới, mức tăng chậm lại. Ngày 18/9/2021, giá cà phê Robusta trong nước tăng từ 200 đồng/kg (tương đương mức tăng 0,5%) so với ngày 8/9/2021, lên mức 39.600 – 40.500 đồng/kg.

Giá cà phê tại một số tỉnh khảo sát ngày 18/9/2021

Khu vực khảo sát	Giá trung bình (đồng/kg)	So với ngày 8/9/2021 (%)
Tỉnh Đắk Lắk	40.500	0,5
Tỉnh Lâm Đồng	39.600	0,5
Tỉnh Gia Lai	40.400	0,5
Tỉnh Đắk Nông	40.400	0,5

Nguồn: Giacaphe.com



GIÁ XUẤT KHẨU BÌNH QUÂN CÀ PHÊ THÁNG 8/2021 ĐẠT MỨC CAO NHẤT KỂ TỪ THÁNG 11/2018

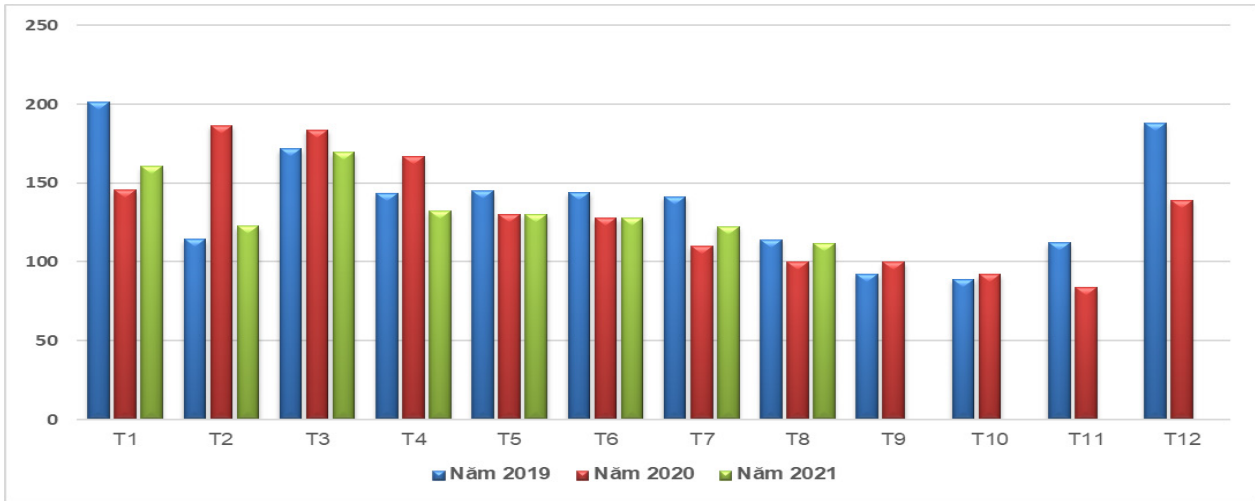
Làn sóng Covid-19 diễn biến phức tạp ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong tháng 8/2021.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong tháng 8/2021 giảm tháng thứ 5 liên tiếp, đạt 111,7 nghìn tấn, trị giá 224,75 triệu USD, giảm 8,7% về lượng và giảm 4,4%

về trị giá so với tháng 7/2021, nhưng so với tháng 8/2020 tăng 11,5% về lượng và tăng 22% về trị giá. Tính chung 8 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 1,08 triệu tấn, trị giá trên 2 tỷ USD, giảm 4,4% về lượng, nhưng tăng 2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Lượng cà phê xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2019 – 2021

(ĐVT: nghìn tấn)



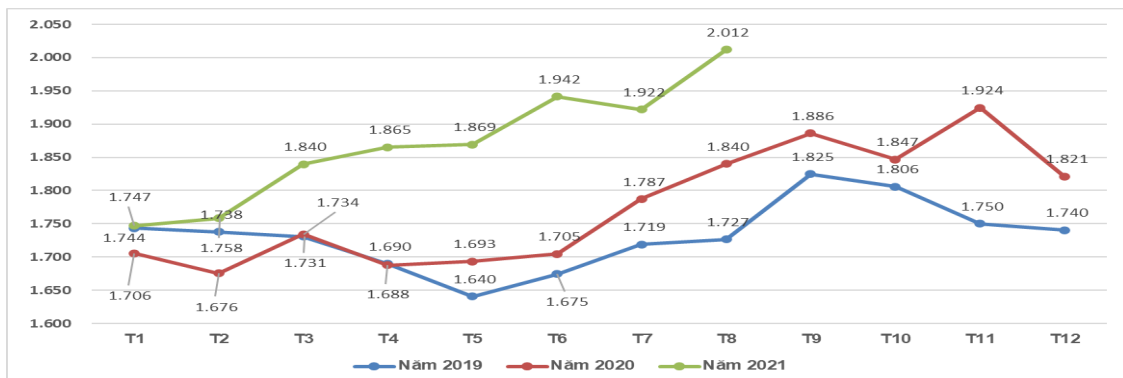
Nguồn: Theo số liệu của Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá xuất khẩu

Tháng 8/2021, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam đạt 2.012 USD/tấn – mức cao nhất kể từ tháng 11/2018, tăng 4,7% so với tháng 7/2021 và tăng 9,4% so với tháng 8/2020. Tính chung 8 tháng đầu năm 2021, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam đạt 1.864 USD/tấn, tăng 8,9% so với 8 tháng đầu năm 2020. Trong đó, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam sang hầu hết các thị trường tăng, ngoại trừ Trung Quốc.



Diễn biến giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2019 – 2021 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu

Tháng 8/2021 so với tháng 8/2020, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang hầu hết các thị trường chủ lực tăng, ngoại trừ Hoa Kỳ, Tây Ban Nha, Bỉ, Phi-líp-pin.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cà phê sang nhiều thị trường chủ lực giảm, ngoại trừ Nhật Bản, Nga, Trung Quốc.

10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2021

Thị trường	Tháng 8/2021		So với tháng 8/2020 (%)		8 tháng năm 2021		So với 8 tháng 2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	111.697	224.749	11,5	22,0	1.077.434	2.007.855	-6,4	2,0
Đức	17.661	31.629	73,6	85,9	161.268	282.541	-5,5	8,4
Ý	11.825	20.950	3,1	15,7	92.747	157.918	-8,2	0,1
Hoa Kỳ	10.460	20.738	-8,7	8,4	84.094	163.393	-16,5	-9,0
Nhật Bản	11.375	22.656	30,3	45,9	78.788	152.623	3,4	15,4
Nga	7.160	15.485	97,6	85,1	56.790	113.471	6,0	9,8
Tây Ban Nha	5.398	11.767	-25,9	-7,7	46.336	88.838	-41,8	-31,5
Bỉ	3.610	6.647	-11,4	-0,9	38.393	66.514	-29,1	-24,8
Phi-líp-pin	2.281	6.156	-53,8	-45,0	37.210	92.512	-29,3	-17,5
Trung Quốc	5.161	10.486	88,8	50,4	36.535	81.970	54,7	49,6
An-giê-ri	6.633	11.792	29,1	46,9	36.323	60.604	-23,6	-16,5
Thị trường khác	30.133	66.445	-1,3	9,9	408.950	747.470	4,6	10,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA HOA KỲ TRONG 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2021 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo thông tin từ <https://urbanbeancoffee.com>, người dân Hoa Kỳ đứng thứ 25 về tiêu thụ cà phê trên đầu người, với mức tiêu thụ trung bình là 4,2 kg/người/năm. Hiện có 64% người Hoa Kỳ trưởng thành đang tiêu thụ cà phê mỗi ngày. 79% người Hoa Kỳ có xu hướng chuyển sang uống cà phê tại nhà. Theo Bộ Thương mại Hoa Kỳ, chỉ số bán lẻ thị trường Hoa Kỳ tháng 8/2021 tăng 0,7%, cao hơn nhiều so với kỳ vọng, trong đó đóng góp tích cực vào chỉ số này là

cà phê. Như vậy có thể thấy, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu tiềm năng lớn đối với các nhà sản xuất cà phê toàn cầu.

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, nhập khẩu cà phê của Hoa Kỳ trong 7 tháng đầu năm 2021 đạt 936,54 nghìn tấn, trị giá 3,84 triệu USD, giảm 0,9% về lượng, nhưng tăng 9,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Về chủng loại: 7 tháng đầu năm 2021, Hoa Kỳ giảm nhập khẩu các chủng loại cà phê HS 090111 (trừ cà phê rang xay và loại bỏ caffein) và chủng loại cà phê đã khử caffein HS 090112 (không bao gồm rang), mức giảm lần lượt 1,5% và 7,8%, đạt 819,17

nghìn tấn và 54,1 nghìn tấn. Ngược lại, Hoa Kỳ tăng nhập khẩu chủng loại cà phê rang HS 090121 (không bao gồm cà phê đã khử caffein), mức tăng 17,6%, đạt 59,6 nghìn tấn.

Chủng loại cà phê Hoa Kỳ nhập khẩu trong 7 tháng đầu năm 2021

Mã HS	7 tháng 2021		So với 7 tháng 2020 (%)		Cơ cấu chủng loại nhập khẩu tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	7 tháng 2021	7 tháng 2020
090111	819.172	2.777.643	-1,5	4,3	87,47	88,06
090112	54.095	207.955	-7,8	3,2	5,78	6,21
090121	59.589	794.862	17,6	34,3	6,36	5,36
090122	3.533	55.994	4,6	23,4	0,38	0,36
090190	158	1.021	71,9	155,9	0,02	0,01

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Diễn biến giá: 7 tháng đầu năm 2021, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hoa Kỳ đạt mức 4.097 USD/tấn, tăng 10,5% so với 7 tháng đầu năm 2020.

Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hoa Kỳ tăng từ hầu hết các thị trường cung cấp chính.

5 thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 7 tháng đầu năm 2021

Thị trường	7 tháng 2021			So với 7 tháng 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	936.546	3.837.473	4.097	-0,9	9,6	10,5
Bra-xin	280.373	711.628	2.538	12,0	17,4	4,8
Cô-lôm-bi-a	169.055	715.914	4.235	-1,9	10,0	12,1
Việt Nam	76.470	147.357	1.927	-28,4	-27,2	1,8
Hon-đu-rát	71.957	267.197	3.713	16,0	29,5	11,7
Goa-tê-ma-la	62.184	285.906	4.598	5,9	10,9	4,7
Thị trường khác	276.508	1.709.471	6.182	-6,1	8,3	15,3

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

(* Ghi chú HS 0901 Cà phê, đã hoặc chưa rang hoặc chưa tách caffein; vỏ hoặc vỏ cà phê; sản phẩm thay thế cà phê

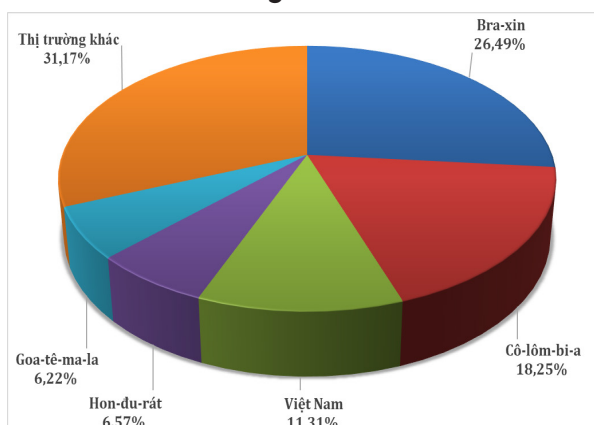
7 tháng đầu năm 2021, Hoa Kỳ giảm nhập khẩu cà phê từ Cô-lôm-bi-a và Việt Nam. Số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế cho thấy, nhập khẩu cà phê của Hoa Kỳ từ Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2021 đạt 76,47 nghìn tấn, trị giá 147,36 triệu

USD, giảm 28,4% về lượng và giảm 27,2% về trị giá so với 7 tháng đầu năm 2020. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm từ 11,31% trong 7 tháng đầu năm 2020 xuống 8,17% trong 7 tháng đầu năm 2021.

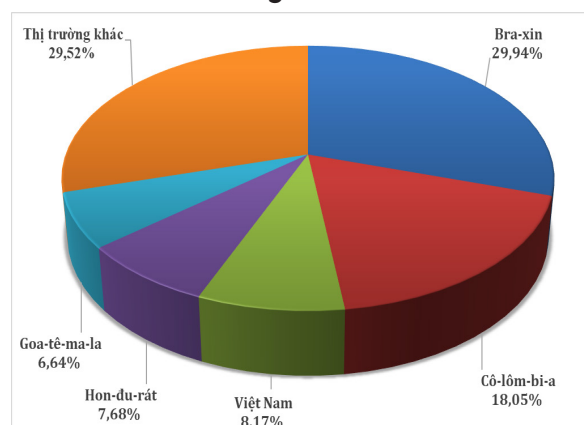
Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Hoa Kỳ

(% tính theo lượng)

7 tháng năm 2020



7 tháng năm 2021



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Giữa tháng 9/2021, giá hạt tiêu toàn cầu tiếp tục tăng tại hầu hết các nước sản xuất lớn, nhưng giảm tại Ấn Độ.
- ▶ Lệnh giãn cách xã hội tại một số tỉnh, thành phố đang dần được nới lỏng, doanh nghiệp tăng thu mua hạt tiêu để sản xuất hàng xuất khẩu, giá tiếp tục tăng lên mức cao.
- ▶ Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam tháng 8/2021 đạt 17,63 nghìn tấn, trị giá 66,48 triệu USD, giảm 33% về lượng và giảm 30,1% về trị giá so với tháng 7/2021.
- ▶ Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Pháp tăng từ 30,72% trong 7 tháng đầu năm 2020 lên 37,2% trong 7 tháng đầu năm 2021.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Những ngày giữa tháng 9/2021, giá hạt tiêu toàn cầu tiếp tục tăng tại hầu hết các nước sản xuất lớn, nhưng giảm tại Ấn Độ.

+ Tại Bra-xin, ngày 17/9/2021, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 1,3% so với ngày 30/8/2021 lên mức 4.000 USD/tấn.

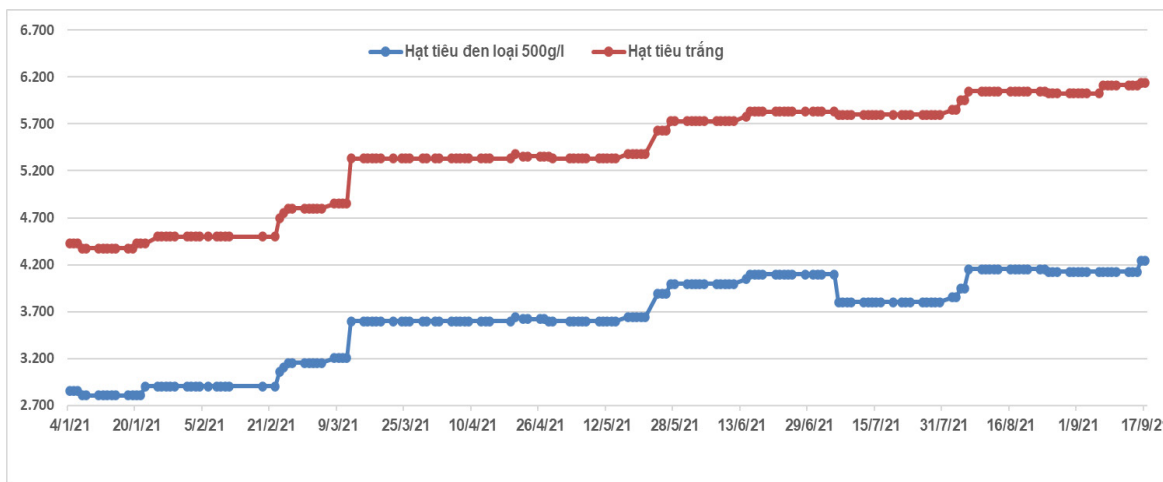
+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 17/9/2021 giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 2,9% so với ngày 30/8/2021, lên mức 4.376 USD/tấn. Tại cảng Muntok, giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 1,0% so với ngày 30/8/2021, lên mức 7.362 USD/tấn.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 17/9/2021, giá hạt tiêu đen loại



500g/l và 550g/l, hạt tiêu trắng xuất khẩu cùng tăng 115 USD/tấn (tăng 2,9%) so với ngày 30/8/2021, lên mức 4.140 USD/tấn, 4.240 USD/tấn và 6.140 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam từ đầu năm 2021 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, ngày 17/9/2021 giá hạt tiêu đen ổn định ở mức 6.020 USD/tấn so với ngày 30/8/2021. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 3,0% so với ngày 30/8/2021, lên mức 8.174 USD/tấn.

+ Tại Ấn Độ, ngày 17/9/2021, giá hạt tiêu tại sân giao dịch Kochi (Ấn Độ) giảm 1,7% so với ngày

30/8/2021, xuống 5.654 USD/tấn.

Dự báo giá hạt tiêu thế giới tiếp tục tăng trong thời gian tới. Nhu cầu nhập khẩu hạt tiêu và nhiều loại gia vị, hương liệu khác của thế giới đang tăng, trong khi một số nguồn cung giảm lượng xuất khẩu do những bất cập gây ra từ đại dịch Covid 19, chi phí logistics tăng vọt.

TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU TĂNG

Doanh nghiệp xuất khẩu gia vị và hương liệu của Việt Nam đang ngày càng đáp ứng tốt hơn các yêu cầu, đòi hỏi khắt khe của các đối tác nước ngoài. Để có ưu thế cạnh tranh trên thị trường gia vị và hương liệu trên thế giới, sau khi Việt Nam kiểm soát được tình hình dịch bệnh Covid-19, các địa phương và doanh nghiệp cần có kế hoạch khôi phục sản xuất.

Lệnh giãn cách xã hội đang dần được nới lỏng, doanh nghiệp tăng thu mua để đảm bảo đủ nguồn cung hạt tiêu xuất khẩu, giá tiếp tục tăng lên mức cao.

Những ngày giữa tháng 9/2021, giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa tăng từ 2,0 – 2,7% so với ngày 30/8/2021, lên mức 76.000 – 80.000 đồng/kg. Giá hạt tiêu trắng ở mức 119.000 đồng/kg, tăng 2.000

Giá hạt tiêu tại một số tỉnh ngày 18/9/2021

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 30/8/2021 (%)
Đắk Lắk	78.000	2,6
Gia Lai	77.000	2,7
Đắk Nông	78.000	2,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	80.000	2,6
Bình Phước	79.000	2,6
Đồng Nai	76.000	2,0

Nguồn: Tintaynguyen.com

đồng/kg (tương đương mức tăng 1,7%) so với cuối tháng 8/2021 và tăng mạnh so với 67.000 đồng/kg cùng kỳ năm 2020.

THÁNG 8/2021, XUẤT KHẨU HẠT TIÊU TĂNG SO VỚI THÁNG 8/2020

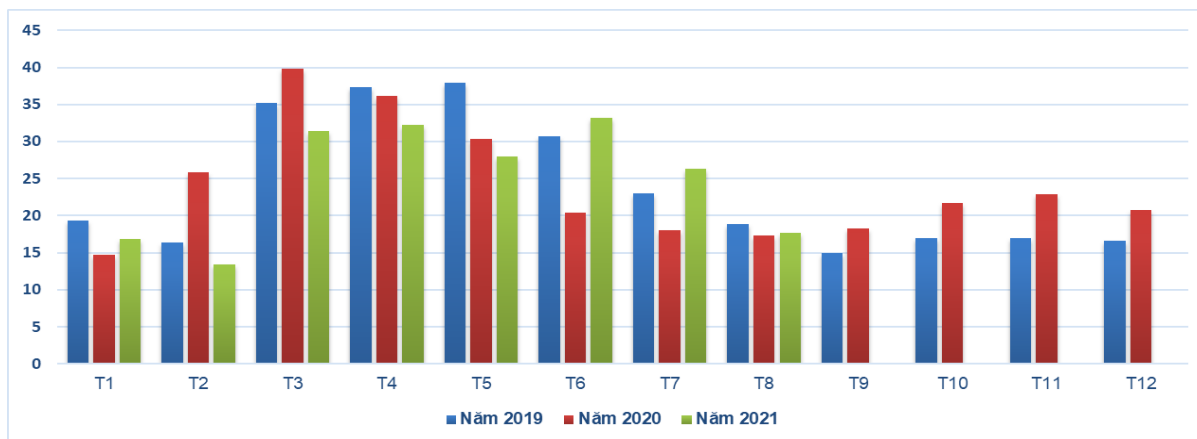
Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam tháng 8/2021 đạt 17,63 nghìn tấn, trị giá 66,48 triệu USD, giảm 33% về lượng và giảm 30,1% về trị giá so với tháng 7/2021, nhưng tăng 1,9% về lượng và tăng 53,5% về trị giá so với tháng 8/2020. Tính chung 8 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu hạt tiêu đạt 197,77 nghìn tấn, trị giá 657,82

triệu USD, giảm 2,0% về lượng, nhưng tăng 48,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Dự báo xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong thời gian tới sẽ khả quan hơn. Doanh nghiệp xuất khẩu đã bắt đầu thu mua trở lại để chuẩn bị nguồn hàng xuất khẩu.

Lượng hạt tiêu xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2019 – 2021

(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

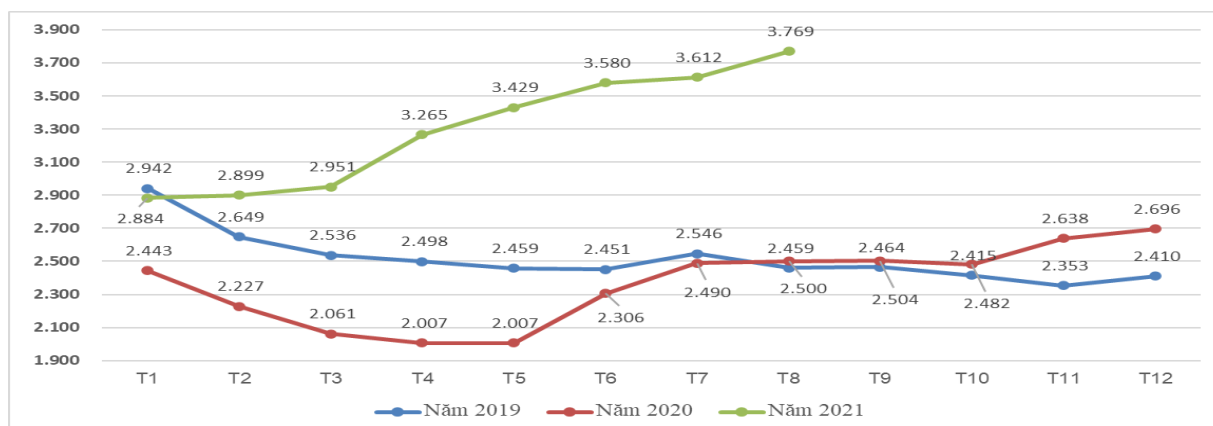


Diễn biến giá xuất khẩu bình quân

Tháng 8/2021, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt mức 3.769 USD/tấn, tăng 4,4% so với tháng 7/2021 và tăng 50,7% so với tháng 8/2020.

Trong 8 tháng đầu năm 2021, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt 3.326 USD/tấn, tăng 51,3% so với 8 tháng đầu năm 2020.

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu qua các tháng giai đoạn 2019 – 2021 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu

Tháng 8/2021 so với tháng 8/2020, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang nhiều thị trường chính tăng, ngoại trừ Hoa Kỳ, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống

nhất, Ấn Độ và Nga.

Trong 8 tháng đầu năm 2021 so với 8 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang nhiều thị trường tăng, ngoại trừ Phi-líp-pin.

10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất của Việt Nam trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2021

Thị trường	Tháng 8/2021		So với tháng 8/2020 (%)		8 tháng 2021		So với 8 tháng 2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	17.636	66.479	1,9	53,5	197.766	657.821	-2,0	48,3
Hoa Kỳ	4.400	17.086	-3,8	47,9	43.277	155.620	13,0	63,1
Các TVQ Ả rập Thống nhất	1.130	4.308	-15,1	33,4	12.763	44.117	59,7	156,6
Đức	1.064	4.933	34,2	119,4	8.380	35.642	6,7	68,4
Hà Lan	941	3.897	47,5	95,4	6.221	24.621	12,0	43,4
Phi-líp-pin	846	2.745	85,9	154,1	4.235	12.622	-8,7	29,1
Ấn Độ	527	2.134	-0,9	60,7	10.010	34.268	2,4	58,5
Pháp	524	2.180	59,8	158,6	3.742	12.797	39,0	98,6
Pa-ki-xtan	514	1.895	172,0	341,8	9.285	30.569	16,7	89,2
Nga	374	1.410	-3,4	56,1	4.035	14.295	0,5	69,7
Anh	371	1.492	48,4	104,1	4.274	16.080	10,6	44,1
Thị trường khác	6.945	24.398	-11,3	28,7	91.544	277.190	-16,2	26,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA PHÁP TRONG 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2021 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Pháp là một trong những thị trường nhập khẩu quan trọng đối với các nhà xuất khẩu hạt tiêu toàn cầu. Ngoài tiêu dùng nội địa, Pháp nhập khẩu hạt tiêu để tái xuất sang các nước châu Âu.

Theo số liệu thống kê từ Eurostat, Pháp nhập khẩu hạt tiêu trong 7 tháng đầu năm 2021 đạt 7.697 tấn, trị giá 28,65 triệu EUR (33,62 triệu USD), tăng 6,2% về lượng và tăng 14,7% về trị giá so với 7 tháng đầu năm 2020.

7 tháng đầu năm 2021, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Pháp đạt 4.369 USD/tấn, tăng 8,0% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Pháp tăng từ Việt Nam, Bra-xin, nhưng giảm từ Đức, In-đô-nê-xi-a, Hà Lan.



5 thị trường cung cấp hạt tiêu lớn nhất cho Pháp trong 7 tháng đầu 2021

Thị trường	7 tháng 2021				So với 7 tháng 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn EUR)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	7.697	28.650	33.625	4.369	6,2	14,7	8,0
Việt Nam	2.863	8.178	9.598	3.352	28,6	44,3	12,2
Đức	1.333	5.898	6.922	5.191	9,8	-5,9	-14,3
In-đô-nê-xi-a	1.045	3.301	3.874	3.709	37,7	33,0	-3,4
Bra-xin	768	1.975	2.318	3.017	-58,7	-56,1	6,2
Hà Lan	580	2.140	2.512	4.329	81,2	77,1	-2,2
Thị trường khác	1.107	7.158	8.401	7.586	27,3	47,4	15,8

Nguồn: Eurostat - Tỷ giá 1 EUR = 1,17365 USD

(*) Ghi chú HS 090411 Hạt tiêu hạt lép, chưa rang, chưa xay; HS 090412 Hạt tiêu hạt lép, nghiền hoặc xay

Về thị trường :

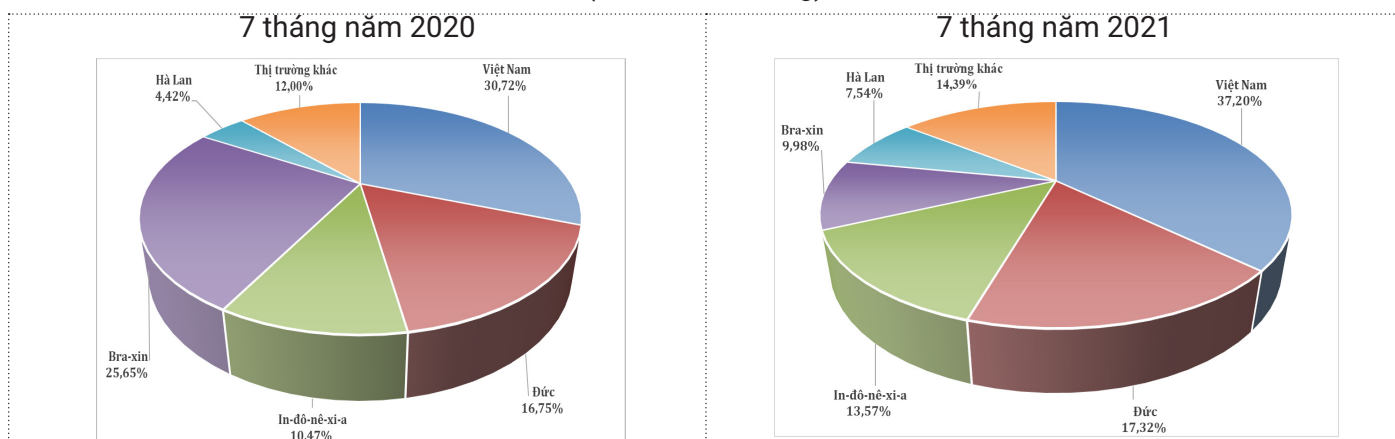
7 tháng đầu năm 2021, Pháp tăng nhập khẩu hạt tiêu từ hầu hết các nguồn cung chính, ngoại trừ Bra-xin.

Theo Eurostat, nhập khẩu hạt tiêu của Pháp từ Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2021 đạt 2.863

tấn, trị giá 8,18 triệu EUR (9,6 triệu USD), tăng 28,6% về lượng và tăng 44,3% về trị giá so với 7 tháng đầu năm 2020. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Pháp tăng từ 30,72% trong 7 tháng đầu năm 2020 lên 37,2% trong 7 tháng đầu năm 2021.

Cơ cấu thị trường cung cấp hạt tiêu cho Pháp

(% tính theo lượng)



Nguồn: Eurostat

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ *Xuất khẩu chè của Kê-ni-a trong nửa đầu năm 2021 đạt 296,7 nghìn tấn, tăng 19% so với cùng kỳ năm 2020, bất chấp tình hình thời tiết bất lợi.*
- ▶ *Trong 7 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu chè của Trung Quốc đạt 194,16 nghìn tấn, trị giá 120,48 triệu USD, giảm 5,5% về lượng và tăng 0,05% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.*
- ▶ *Thị phần chè của Việt Nam giảm trong tổng lượng nhập khẩu chè của thị trường Đài Loan.*
- ▶ *Ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19, lượng và trị giá xuất khẩu chè giảm mạnh trong tháng 8/2021.*



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Kê-ni-a: Theo Ủy ban chè Kê-ni-a, xuất khẩu chè của Kê-ni-a trong nửa đầu năm 2021 đạt 296,7 nghìn tấn, tăng 19% so với cùng kỳ năm 2020, bất chấp tình hình thời tiết bất lợi.

Sản lượng chè của Kê-ni-a trong nửa đầu năm 2021 đạt 274,1 nghìn tấn, giảm 8,8% so với cùng kỳ năm 2020. Do thời tiết bất lợi từ đầu năm đến nay, hiện tại nhiệt độ lạnh hơn và thời kỳ khô hạn đã tới, vì vậy trong những tháng cuối năm 2021 sản lượng sản xuất dự kiến giảm.

Tính riêng trong tháng 6/2021, xuất khẩu chè của Kê-ni-a đạt 15,2 nghìn tấn, giảm 11% so với tháng 5/2021. Trong tháng, Kê-ni-a xuất khẩu chè tới 43 thị trường, giảm 8 thị trường so với tháng 5/2021. Kê-ni-a xuất khẩu chè nhiều nhất tới thị trường Pa-ki-xtan; tiếp theo là Ai Cập, Anh, Xu-đăng, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất.

Trung Quốc: Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong tháng 7/2021 Trung Quốc xuất khẩu chè đạt

29,36 nghìn tấn, trị giá 217,91 triệu USD, giảm 1,3% về lượng và tăng 3,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Tính chung trong 7 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu chè của Trung Quốc đạt 194,16 nghìn tấn, trị giá 120,48 triệu USD, giảm 5,5% về lượng và tăng 0,05% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 7/2021 đạt 7,42 USD/kg, tăng 5,04% so với tháng 7/2020. Trong 7 tháng đầu năm 2021, giá chè xuất khẩu bình quân đạt 6,21 USD/kg, tăng 5,92% so với cùng kỳ năm 2020.

Chè xanh là chủng loại xuất khẩu chính trong 7 tháng đầu năm 2021, đạt 163,3 nghìn tấn, giảm 5,5% so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 84,1% tổng lượng chè xuất khẩu. Tiếp theo là chủng loại chè đen xuất khẩu đạt 15,7 nghìn tấn, giảm 4,4%, chiếm 8,1%; chè ô long đạt 10,4 nghìn tấn, giảm 4,1%, chiếm 5,4%; chè hương vị đạt 3,02 nghìn tấn, giảm 16,2%, chiếm 1,6%; chè Phổ nhĩ được làm từ lá của cây chè Shan tuyết cổ thụ đạt 1,42 nghìn tấn, giảm 21,6%, chiếm 0,7%.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

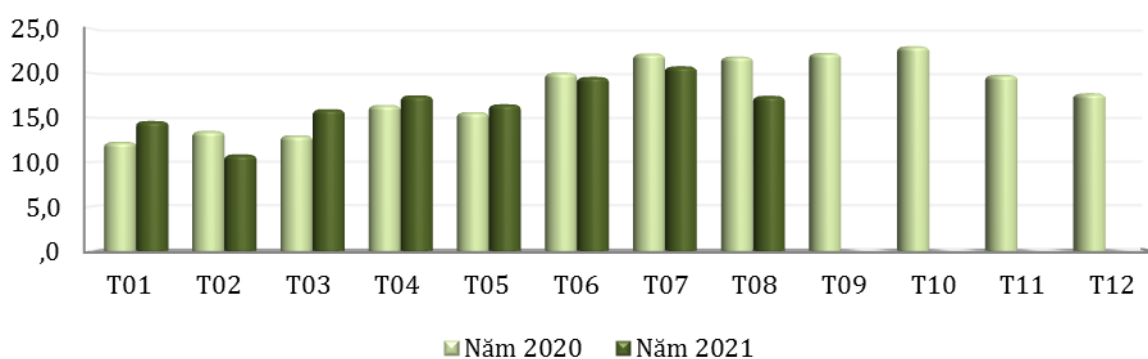
Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu chè trong tháng 8/2021 đạt 10,3 nghìn tấn, trị giá 17,4 triệu USD, giảm 22,2% về lượng và giảm 20,2% về trị giá so với tháng 8/2020. Tính chung trong 8 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu chè đạt 79,9 nghìn tấn, trị giá 133 triệu USD, giảm 5,6% về lượng và giảm 1,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 8/2021 đạt 1.685,9 USD/tấn, tăng 2,5% so với tháng 8/2020. Trong 8 tháng đầu năm 2021, giá chè xuất khẩu bình quân đạt 1.664 USD/tấn, tăng 4,4% so với cùng kỳ năm 2020.

Tính đến thời điểm này kinh tế toàn cầu đã vượt qua giai đoạn khủng hoảng nặng nề nhất và đang nỗ lực duy trì đà hồi phục nhờ việc đẩy mạnh tiến trình tiêm chủng vắc xin. Tuy nhiên, tại thị trường trong nước, tình hình dịch Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp khiến nhiều nhà máy chế biến chè phải tạm dừng sản xuất, tác động tiêu cực đến hoạt động xuất khẩu. Do đó, lượng và trị giá xuất khẩu chè trong tháng 8/2021 giảm mạnh. Triển vọng xuất khẩu chè trong thời gian tới sẽ phụ thuộc rất lớn vào kết quả của việc kiểm soát dịch bệnh cũng như tiến trình tiêm chủng vắc xin ngừa Covid-19.

Kim ngạch xuất khẩu chè của Việt Nam qua các tháng giai đoạn năm 2020 – 2021

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Đáng chú ý, trong tháng 8/2021 lượng và trị giá xuất khẩu chè sang các thị trường chính như Pa-ki-xtan, thị trường Đài Loan, Nga và Trung Quốc đều giảm mạnh. Trong khi đó, lượng và trị giá xuất khẩu chè sang các thị trường: I-rắc, Hoa Kỳ, In-đô-nê-xi-a, Ả rập xê út, Các Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất và Đức tăng trưởng rất mạnh. Trong đó, xuất khẩu tới thị trường I-rắc đạt 599 tấn, trị giá 918,6 nghìn USD, tăng 106,6% về lượng và tăng 98,9% về trị giá; tiếp theo là thị trường Hoa Kỳ đạt 509 tấn, trị giá 696,2 nghìn USD, tăng 76,1% về lượng và tăng 86% về trị giá... Tuy nhiên, lượng xuất khẩu chè sang các thị trường này chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ nên

không bù đắp được mức giảm mạnh từ các thị trường xuất khẩu chè chính của Việt Nam.

Tính chung trong 8 tháng đầu năm 2021, lượng và trị giá xuất khẩu chè sang thị trường Pa-ki-xtan và thị trường Đài Loan vẫn tăng khá. Trong đó, chè xuất khẩu sang Pa-ki-xtan đạt 24,5 nghìn tấn, trị giá 47,9 triệu USD, tăng 0,4% về lượng và tăng 3,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Chè xuất khẩu sang thị trường Đài Loan đạt 12,1 nghìn tấn, trị giá 18,56 triệu USD, tăng 10,3% về lượng và tăng 7,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Lượng chè xuất khẩu sang 2 thị trường này chiếm 45,9% tổng lượng chè xuất khẩu.



Thị trường xuất khẩu chè chính trong 8 tháng đầu năm 2021

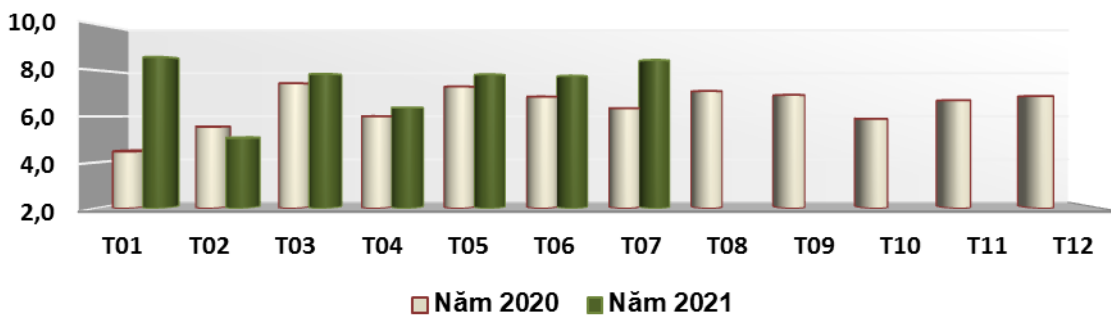
Thị trường	8 tháng năm 2021			So với cùng kỳ năm 2020 (%)			Tỷ trọng theo lượng 8 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2021	Năm 2020
Tổng	79.900	132.957	1.664,0	-5,6	-1,4	4,4	100,0	100,0
Pa-ki-xtan	24.491	47.927	1.956,9	0,4	3,2	2,8	30,7	28,8
Đài Loan	12.145	18.562	1.528,4	10,3	7,4	-2,7	15,2	13,0
Nga	8.611	13.845	1.607,9	-12,2	-6,2	6,8	10,8	11,6
Trung Quốc	7.098	11.214	1.579,9	38,7	51,6	9,4	8,9	6,1
I-rắc	4.494	6.811	1.515,5	70,7	83,5	7,5	5,6	3,1
Hoa Kỳ	3.821	5.277	1.381,1	5,9	13,8	7,4	4,8	4,3
In-đô-nê-xi-a	4.125	4.408	1.068,7	-39,8	-29,4	17,4	5,2	8,1
Ấn Độ	2.006	2.467	1.229,6	7,4	13,6	5,7	2,5	2,2
Ả rập xê út	815	2.054	2.519,8	-42,5	-41,6	1,6	1,0	1,7
Phi-líp-pin	705	1.848	2.621,1	115,6	116,3	0,3	0,9	0,4
Thị trường khác	11.589	18.544	1.600,1	-34,0	-33,5	0,8	14,5	20,7

Nguồn: Tính toán theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA ĐÀI LOAN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Hải quan Đài Loan, nhập khẩu chè của thị trường Đài Loan trong 7 tháng đầu năm 2021 đạt 19,1 nghìn tấn, trị giá 51,9 triệu USD, tăng 15,8% về lượng và tăng 18% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Giá chè nhập khẩu bình quân đạt 2.718,6 USD/tấn, tăng 1,8% so với cùng kỳ năm 2020.

Kim ngạch nhập khẩu mặt hàng chè vào thị trường Đài Loan qua các tháng giai đoạn năm 2020 – 2021 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Đài Loan

Về thị trường: Việt Nam, Xri Lan-ca và Ấn Độ là 3 thị trường cung cấp chè lớn nhất cho thị trường Đài Loan trong 7 tháng đầu năm 2021, trong đó dẫn đầu là Việt Nam đạt 10 nghìn tấn, trị giá 15,7 triệu USD, tăng 15,3% về lượng và tăng 14% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Giá chè nhập khẩu bình quân từ Việt Nam ở mức thấp, đạt 1.568,2 USD/tấn, giảm 1,1% so với cùng kỳ năm 2020. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 52,5% tổng lượng chè nhập khẩu, giảm 0,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2020.

Tiếp theo là nhập khẩu từ thị trường Xri Lan-ca đạt 3,2 nghìn tấn, trị giá 13,5 triệu USD, tăng 23,2% về lượng và tăng 32,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Giá chè nhập khẩu bình quân từ Xri Lan-ca đạt 4.25,8 USD/tấn, tăng 7,6% so với cùng kỳ năm 2020. Nhập khẩu chè từ Ấn Độ đạt 2,1 nghìn tấn, trị giá 4,4



triệu USD, tăng 5,8% về lượng và tăng 23,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020; Giá chè nhập khẩu bình quân đạt 2.104,5 USD/tấn, tăng 16,5% so với cùng kỳ năm 2020.

Thị trường cung cấp mặt hàng chè cho thị trường Đài Loan trong 7 tháng đầu năm 2021

Thị trường	7 tháng năm 2021			So với cùng kỳ năm 2020 (%)			Tỷ trọng theo lượng 7 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Năm 2021	Năm 2020
Tổng	19.082	51.876	2.718,6	15,8	18,0	1,8	100,0	100,0
Việt Nam	10.014	15.705	1.568,2	15,3	14,0	-1,1	52,5	52,8
Xri Lan-ca	3.184	13.538	4.251,8	23,2	32,5	7,6	16,7	15,7
Ấn Độ	2.086	4.389	2.104,5	5,8	23,2	16,5	10,9	12,0
In-đô-nê-xi-a	1.398	3.325	2.379,0	27,2	30,7	2,8	7,3	6,7
Nhật Bản	975	10.259	10.526,0	-0,4	4,8	5,2	5,1	5,9
Trung Quốc	914	2.147	2.349,9	32,4	24,0	-6,4	4,8	4,2
Kê-ni-a	294	861	2.926,0	36,2	69,5	24,4	1,5	1,3
Pa-pu-a Niu Ghi-nê	43	70	1.620,4				0,2	0,0
Anh	41	526	12.730,8	0,8	18,5	17,5	0,2	0,2
Mi-an-ma	40	146	3.612,7	-59,3	-60,6	-3,4	0,2	0,6
Thị trường khác	93	910	9.816,3	-9,1	-11,5	-2,6	0,5	0,6

Nguồn: Cơ quan Hải quan Đài Loan

Về mặt hàng: Chè đen là chủng loại chính thị trường Đài Loan nhập khẩu trong 7 tháng đầu năm 2021, đạt 13,5 nghìn tấn, trị giá 34,1 triệu USD, tăng 16,2% về lượng và tăng 23% về trị giá so cùng kỳ năm 2020. Giá nhập khẩu bình quân mặt hàng chè đen đạt 2.522,2 USD/tấn, tăng 5,8% so với cùng kỳ năm 2020. Việt Nam, Xri Lan-ca, Ấn Độ và In-đô-nê-xi-a là những thị trường cung cấp chính mặt hàng chè đen cho thị trường Đài Loan.

Tiếp theo là chủng loại chè xanh thị trường Đài Loan nhập khẩu trong 7 tháng đầu năm 2021 đạt 5,55 nghìn tấn, trị giá 17,7 triệu USD, tăng 14,9% về

lượng và tăng 9,3% về trị giá so cùng kỳ năm 2020. Việt Nam là thị trường cung cấp chính chủng loại chè xanh cho thị trường Đài Loan trong 7 tháng đầu năm 2021, với tỷ trọng chiếm 78,9% tổng lượng chè xanh thị trường Đài Loan nhập khẩu, tăng 2,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2020. Nhật Bản là thị trường cung cấp chè xanh lớn thứ 2 cho thị trường Đài Loan, giá chè xanh nhập khẩu bình quân từ Nhật Bản ở mức rất cao, đạt 10.498,7 USD/tấn, tăng 5,5% so với cùng kỳ năm 2020. Tỷ trọng nhập khẩu từ Nhật Bản chiếm 17,5% tổng lượng chè xanh nhập khẩu, giảm 2,6 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2020.

Thị trường cung cấp chủng loại chè đen và chè xanh cho thị trường Đài Loan trong 7 tháng đầu năm 2021

Chủng loại/ Thị trường	7 tháng năm 2021			So với cùng kỳ năm 2020 (%)			Tỷ trọng theo lượng 7 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Năm 2021	Năm 2020
Chè đen	13.526	34.114	2.522,2	16,2	23,0	5,8	100,0	100,0
Việt Nam	5.638	8.842	1.568,3	13,2	10,7	-2,2	41,7	42,8
Xri Lan-ca	3.134	13.254	4.229,1	24,6	35,1	8,4	23,2	21,6
Ấn Độ	2.085	4.387	2.103,6	5,8	23,5	16,7	15,4	16,9
In-đô-nê-xi-a	1.247	3.005	2.409,5	19,9	24,4	3,7	9,2	8,9
Trung Quốc	914	2.147	2.349,9	32,4	24,1	-6,3	6,8	5,9
Thị trường khác	507	2.479	4.885,0	15,0	10,5	-3,9	3,8	3,8
Chè xanh	5.550	17.719	3.192,4	14,9	9,3	-4,9	100,0	100,0
Việt Nam	4.377	6.863	1.568,1	18,0	18,6	0,5	78,9	76,8
Nhật Bản	972	10.206	10.498,7	0,0	5,5	5,5	17,5	20,1
In-đô-nê-xi-a	150	320	2.126,6	155,5	150,0	-2,1	2,7	1,2
Xri Lan-ca	50	284	5.675,5	-28,4	-29,9	-2,1	0,9	1,4
Đức	0,4	14	34.063,3	3.061,5			0,0	0,0
Thị trường khác	1	32	47.407,4	-96,7	-85,0	362,2	0,0	0,4

Nguồn: Cơ quan Hải quan Đài Loan

(Ghi chú: Mã HS: 090210, 090220, 090230, 090240)

THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN

- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 9/2021, giá xuất khẩu tinh bột sắn và sắn lát tại Thái Lan được giữ ổn định, trong khi giá tinh bột sắn nội địa được điều chỉnh tăng.
- ▶ Tại khu vực miền Trung, Tây Nguyên giá sắn trong 10 ngày giữa tháng 9/2021 có xu hướng tăng trở lại.
- ▶ Tháng 8/2021, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn đạt 188,99 nghìn tấn, trị giá 83,97 triệu USD, tăng 8,7% về lượng và tăng 15,8% về trị giá so với tháng 7/2021.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: trong 10 ngày giữa tháng 9/2021, giá xuất khẩu tinh bột sắn và sắn lát tại Thái Lan được giữ ổn định, trong khi giá tinh bột sắn nội địa được điều chỉnh tăng. Hiệp hội tinh bột sắn Thái Lan thông báo giá sản xuất khẩu tinh bột sắn ở mức 480 USD/tấn, ổn định so với 10 ngày trước đó; trong khi giá thu mua tinh bột sắn nội địa được điều chỉnh lên mức 14,2 Baht/kg, tăng 0,1 Baht/kg so với 10 ngày trước đó.

Hiệp hội thương mại khoai mì Thái Lan cũng giữ giá sản xuất khẩu sắn lát ở mức 245 – 255 USD/tấn FOB - Băng Cốc, ổn định so với 10 ngày trước đó; giá sắn nguyên liệu cũng được giữ ở mức 2,35-2,95 Baht/kg, ổn định so với 10 ngày trước đó.

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, 7 tháng đầu năm 2021, Thái Lan xuất khẩu được trên 3,35 triệu tấn sắn lát (mã HS 07141011), trị giá 25,38 tỷ Baht (tương đương 769,63 triệu USD), tăng 59,7% về lượng và tăng 82,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 99,99% tổng lượng sắn lát xuất khẩu của Thái Lan với 3,35 triệu tấn, trị giá 25,37 tỷ

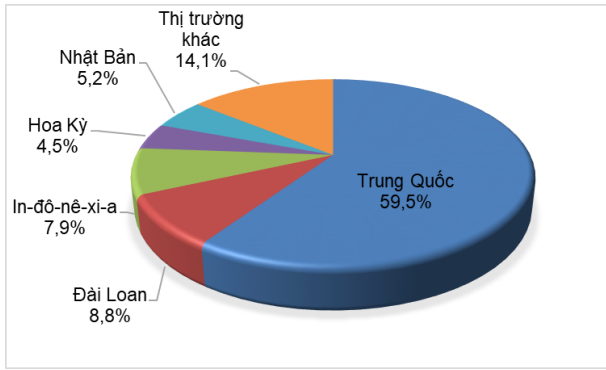
Baht (tương đương 769,47 triệu USD), tăng 59,8% về lượng và tăng 82,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. (Tỷ giá 1 Baht = 0,03032 USD).

Trong 7 tháng đầu năm 2021, Thái Lan xuất khẩu được 2,02 triệu tấn tinh bột sắn (mã HS 11081400), trị giá 28,15 tỷ Baht (tương đương 853,67 triệu USD), tăng 34,5% về lượng và tăng 44,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu tinh bột sắn sang Trung Quốc chiếm tỷ trọng lớn nhất, chiếm 71,4% tổng lượng tinh bột sắn xuất khẩu của Thái Lan, với 1,44 triệu tấn, trị giá 19,7 tỷ Baht (tương đương 597,27 triệu USD), tăng 61,4% về lượng và tăng 75,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020; tiếp đến là thị trường Đài Loan đứng vị trí thứ 2, chiếm 8%, với 160,86 nghìn tấn, tăng 21,7% và Nhật Bản đứng ở vị trí thứ 3, chiếm 3,8%, với 77,83 nghìn tấn, tăng 0,2% so với cùng kỳ năm 2020.

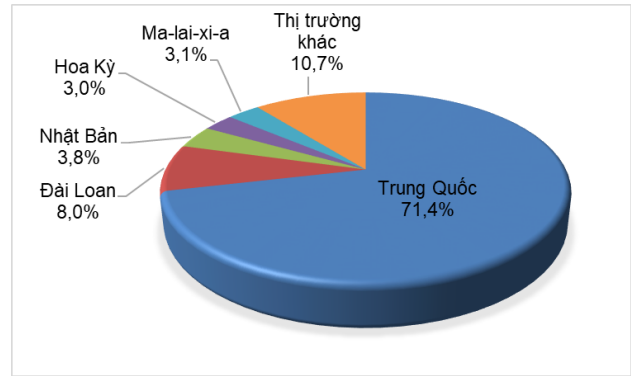
Cơ cấu thị trường xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan trong 7 tháng đầu năm 2021 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc và Ma-lai-xi-a tăng mạnh; trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Đài Loan, Nhật Bản và Hoa Kỳ giảm.

Cơ cấu thị trường tiêu thụ tinh bột sắn (mã HS 11081400) của Thái Lan
(% tính theo lượng)

7 tháng đầu năm 2020



7 tháng đầu năm 2021



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày giữa tháng 9/2021, tại khu vực miền Trung, Tây Nguyên giá sắn có xu hướng tăng trở lại. Giá tinh bột sắn thành phẩm tại Tây Ninh tăng nhẹ trước nhu cầu tiêu thụ nội địa và xuất khẩu khả quan hơn. Tiêu thụ tinh bột sắn nội địa cũng tăng nhẹ trở lại khi một số nhà máy khu vực phía Nam có động thái khôi phục lại hoạt động sản xuất.

Tại Quảng Bình, hiện tỉnh Quảng Bình có trên 6.300 ha sắn đến kỳ thu hoạch, trong đó có trên 1.000 ha diện tích nằm ở vùng thấp trũng, bị ngập cần thu hoạch gấp để tránh hư hỏng, ảnh hưởng đến năng suất. Thông thường đầu tháng 9 là bước vào vụ thu hoạch nhưng năm nay, tiến độ thu hoạch rất chậm, nguyên nhân là do vùng trồng sắn nằm chủ yếu ở huyện Bố Trạch, nơi đang thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị 16 nên người dân không thể đi lại được.

Các nhà máy thu mua, chế biến tinh bột sắn cũng trong vùng phong tỏa nên phải tạm dừng sản xuất.

Quảng Bình hiện có 2 nhà máy chế biến tinh bột sắn xuất khẩu nhưng hiện cả 2 đều dừng sản xuất do ảnh hưởng của dịch bệnh. Vì thế, việc tiêu thụ sắn nguyên liệu trong tỉnh cũng đang chậm do chỉ thông qua việc thu mua của thương lái cho các doanh nghiệp sản xuất ở các tỉnh bạn. Đến thời điểm này, năng suất bình quân vùng sắn nguyên liệu đạt năng suất từ 20-25 tấn/ha.

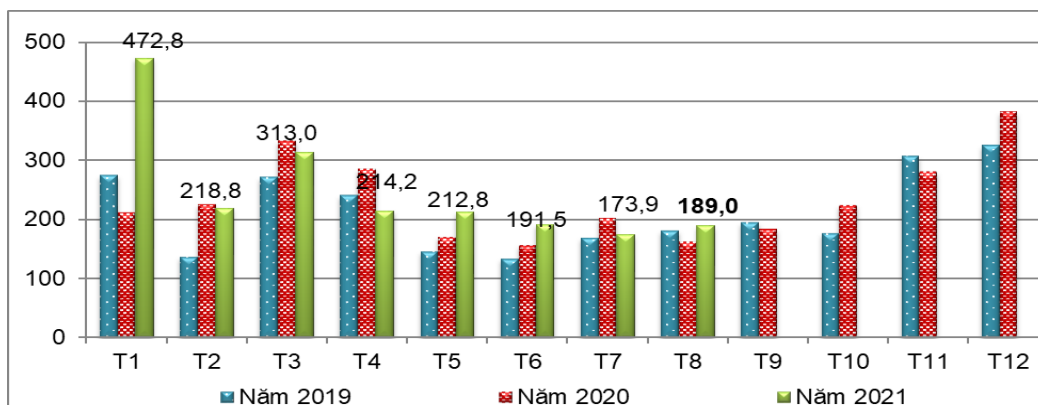
Tại Bình Thuận, hiện toàn tỉnh có 3.314 ha sắn bị bệnh khảm lá virus, trong đó 613 ha bị bệnh nặng, với tỷ lệ bệnh hơn 40%. Bệnh phát sinh và gây hại trên vùng trồng khoai sắn tại các huyện Hàm Tân, Hàm Thuận Nam, Bắc Bình và Thị xã La Gi.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẴN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẴN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 8/2021, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn đạt 188,99 nghìn tấn, trị giá 83,97 triệu USD, tăng 8,7% về lượng và tăng 15,8% về trị giá so với tháng 7/2021; so với tháng 8/2020 tăng 15,8% về lượng và tăng 41,2% về trị giá. Giá xuất khẩu bình quân sắn và

các sản phẩm từ sắn ở mức 444,3 USD/tấn, tăng 6,5% so với tháng 7/2021 và tăng 22% so với tháng 8/2020. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn đạt 1,95 triệu tấn, trị giá 768,2 triệu USD, tăng 12,2% về lượng và tăng 27,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Lượng sắn và các sản phẩm từ sắn xuất khẩu của Việt Nam năm 2019 - 2021 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Theo số liệu của Tổng cục Hải quan

Tính riêng mặt hàng sắn, tháng 8/2021, xuất khẩu sắn đạt 25,71 nghìn tấn, trị giá 6,35 triệu USD, giảm 45,6% về lượng và giảm 49,5% về trị giá so với tháng 7/2021; so với tháng 8/2020 giảm 40,1% về lượng và giảm 41,1% về trị giá. Giá xuất khẩu bình quân ở mức 247 USD/tấn, giảm 7,2% so với tháng 7/2021 và giảm 1,6% so với tháng 8/2020. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu sắn đạt 674,46 nghìn tấn, trị giá 172,63 triệu USD, tăng 40,3% về lượng và tăng 58,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Trong tháng 8/2021, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn sang Trung Quốc vẫn là nhiều nhất, chiếm 94,6% tổng lượng sắn và các sản phẩm từ sắn của cả nước, với 178,85 nghìn tấn, trị giá 79,75 triệu USD, tăng 5,8% về lượng và tăng 14,4% về trị giá so với tháng 7/2021; so với tháng 8/2020 tăng 30,1% về lượng và tăng 56,2% về trị giá. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2021, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 1,82 triệu tấn sắn và các sản phẩm từ sắn, trị giá 715,64 triệu USD, tăng 15,6% về lượng và tăng 30,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Thị trường xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn của Việt Nam trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2021

Thị trường	Tháng 8/2021		So với tháng 8/2020 (%)		8 tháng đầu năm 2021		So với 8 tháng năm 2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng		83.972	15,8	41,2	1.953.801	768.206	12,2	27,1
Trung Quốc	178.852	79.750	30,1	56,2	1.827.410	715.640	15,6	30,9
Hàn Quốc	6.152	1.966	-67,5	-62,4	72.632	24.272	-6,1	12,9
Đài Loan	631	304	48,5	53,3	20.174	9.766	-20,7	-6
Pa-ki-xtan	340	247	185,7	201	2.805	2.013	320,5	386,9
Ma-lai-xi-a	191	76	-89,8	-90,2	2.097	1.013	-90,6	-89
Phi-líp-pin					4.878	2.222	-38,3	-28,3
Nhật Bản					275	170	-88,5	-84,7
Thị trường khác	2.826	1.628	-13,7	0	23.530	13.110	-5,4	9,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẮN LÁT VÀ TINH BỘT SẮN CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 7 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu sắn lát khô và tinh bột sắn của Trung Quốc tăng đáng kể so với cùng kỳ năm 2020. Theo đó, Trung Quốc đã nhập khẩu 3,62 triệu tấn sắn lát khô, với trị giá 994 triệu USD, tăng 63,9% về lượng và tăng 100,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Khối lượng và trị giá nhập khẩu sắn lát khô trong 7 tháng đầu năm 2021 đã vượt của cả năm 2020 (năm 2020, Trung Quốc nhập khẩu 3,3 triệu tấn sắn lát khô, với trị giá 779 triệu USD). Trong đó, Thái Lan là nguồn cung cấp sắn lát khô lớn nhất cho Trung Quốc trong 7 tháng đầu năm 2021, với 3,17 triệu tấn (chiếm 87,61% tổng lượng sắn lát khô nhập khẩu của Trung Quốc trong 7 tháng đầu năm 2021), tăng 81,02% so với cùng kỳ năm 2020. Tiếp theo, Trung Quốc nhập khẩu từ Việt Nam 420,7 nghìn tấn sắn lát khô (chiếm 11,62%), tăng 26,2% so với cùng kỳ năm 2020.

Trong 7 tháng đầu năm 2021, Trung Quốc cũng nhập khẩu 1,95 triệu tấn tinh bột sắn, với trị giá 923 triệu USD, tăng 20,9% về lượng và tăng 40,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thái Lan và Việt Nam cũng là hai thị trường cung cấp tinh bột sắn lớn nhất cho Trung Quốc, trong đó lượng tinh bột



sắn nhập khẩu từ Thái Lan đạt 1,45 triệu tấn (chiếm 74,25% tổng lượng tinh bột sắn nhập khẩu của Trung Quốc), tăng 58,8% so với cùng kỳ năm 2020; tinh bột sắn nhập khẩu từ Việt Nam đạt 289,9 nghìn tấn (chiếm 14,86%), giảm 55,4% so với cùng kỳ năm 2020.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Theo Tổng Thư ký của Hiệp hội Tiếp thị và Chế biến Thủy sản Trung Quốc (CAPPMA), năm 2020 nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc giảm từ 15-17% so với năm 2019 và dự kiến năm 2021 mức giảm sẽ tương đương.
- ▶ Tiêu thụ thủy sản tại Hoa Kỳ có thể tốt hơn nữa khi người tiêu dùng có xu hướng chuyển sang nấu ăn tại nhà để tiết kiệm chi phí và thủy sản là một trong những lựa chọn của người tiêu dùng.
- ▶ Giá cá tra nguyên liệu tại tỉnh An Giang tiếp tục ổn định; giá tôm thẻ chân trắng tại tỉnh Cà Mau cỡ 20 con/kg tăng.
- ▶ Tháng 8/2021, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam có tháng giảm đầu tiên so với cùng kỳ năm 2020 và năm 2019, sau khi liên tục tăng kể từ tháng 3/2021.
- ▶ Thị phần tôm Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 6,9% trong 7 tháng đầu năm 2020, lên 7,9% trong 7 tháng đầu năm 2021.



THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN THẾ GIỚI

- Trung Quốc: Theo Tổng Thư ký của Hiệp hội Tiếp thị và Chế biến Thủy sản Trung Quốc (CAPPMA), năm 2020 nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc giảm từ 15 - 17% so với năm 2019 và dự kiến năm 2021 mức giảm sẽ tương đương. Nhập khẩu thủy sản giảm do tình hình dịch Covid tại các thị trường cung cấp chính cho Trung Quốc diễn biến phức tạp. Yêu cầu kiểm tra các lô hàng tại các cảng của Trung Quốc đã gây ra sự đình trệ lại tại các cảng nhập khẩu. Một số công ty có lô hàng bị phát hiện vi rút đã bị hạn chế xuất sang thị trường trong một khoảng thời gian nhất định.

Trong khi đó, xuất khẩu thủy sản của Trung Quốc giảm do gặp khó khăn trong bối cảnh đại dịch Covid-19 và chi phí vận chuyển hàng hóa xuất khẩu tăng đáng kể. Do đó, các công ty xuất khẩu nhận thấy họ có thể tạo ra lợi nhuận tốt hơn ở thị trường nội địa so với xuất khẩu. Năm 2019, chi phí vận chuyển một container đến bờ Đông của Hoa Kỳ là 2.000 USD đã tăng lên mức 10.000 USD hiện nay.

Người tiêu dùng Trung Quốc đang gặp khó khăn khi giá cá tăng gần 50% so với một năm trước. Trước

đây cá là một trong những nguồn cung cấp protein rẻ nhất ở Trung Quốc, nhưng bây giờ giá cao hơn thịt gà và gần đây cũng cao hơn thịt lợn. Theo đó, giá bán buôn trung bình của bốn loại cá nước ngọt do Bộ Nông nghiệp Trung Quốc theo dõi đã tăng gần 40% so với năm 2020, và một số loại cá phổ biến như cá trắm cỏ giá tăng mạnh hơn. Cuối tháng 8/2020, giá cá trắm cỏ tại Trung Quốc giao dịch ở mức 21,06 NDT (tương đương 3,27 USD)/kg, tăng khoảng 60% so với cùng kỳ năm 2020, trong khi thịt lợn giảm xuống còn 20,8 NDT/kg, giảm 60% trong năm 2021.

Giá cá tại Trung Quốc tăng do sản lượng cá nuôi trong nước giảm. Sản lượng cá giảm bởi chiến dịch làm sạch môi trường khiến nước này hạn chế nuôi cá dọc theo các tuyến đường thủy chính trong những năm gần đây, dẫn đến số lượng trang trại cá giảm và mưa giảm ở một số khu vực nuôi đã ảnh hưởng đến sản lượng. Nguồn cung cá từ nhập khẩu cũng giảm sau khi Trung Quốc đình chỉ nhập khẩu thủy sản từ nhiều nước do phát hiện loại coronavirus mới trên một số lô hàng. Chi phí thức ăn nuôi trồng thủy sản

tăng cũng là yếu tố làm tăng giá cá. Trong khi nhu cầu cá tăng cao kể từ khi dịch tả lợn châu Phi bùng phát đã đẩy giá thịt lợn tăng và thúc đẩy người tiêu dùng đa dạng hóa nguồn thực phẩm. Những lo lắng về an toàn thực phẩm gia tăng cũng đã làm thay đổi xu hướng của người tiêu dùng Trung Quốc. Hậu quả của đại dịch COVID là người tiêu dùng Trung Quốc tiếp tục ưa chuộng cá hơn do lo ngại về các bệnh lây truyền từ động vật gia tăng. Theo dữ liệu từ Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ, tiêu thụ thịt lợn của Trung Quốc, loại thịt được tiêu thụ rộng rãi nhất ở nước này, đã giảm 25% vào năm 2020 so với năm 2018 và thấp hơn nhiều so với mức đỉnh năm 2014.

- Hoa Kỳ: Theo IRI và 210 Analytics, trong quý II/2021, giá thủy sản tươi sống, đông lạnh và chế biến tại Hoa Kỳ đều tăng mạnh. Giá thủy sản đông lạnh có mức tăng lớn nhất, tăng 9,2% so với cùng kỳ năm 2019 lên trung bình 6,96 USD (5,95 EUR)/pao tại các cửa hàng tạp hóa và nhà bán lẻ lớn của Hoa Kỳ;

Giá thủy sản tươi sống tăng 8% so với quý II/2019 và 4,1% so với quý II/2020, đạt trung bình 8,40 USD/pao. Giá thủy sản chế biến trong quý II/2021 tăng 4,4% so với quý II/2019, nhưng giảm 0,3% so với quý II/2020, trung bình ở mức 4,88 USD/pao.

Tình trạng lạm phát tăng mạnh tại Hoa Kỳ sẽ phần nào tác động đến nhu cầu tiêu thụ thực phẩm của người dân nước này. Tuy nhiên, vì người Hoa Kỳ tập trung hơn vào việc đưa ra những lựa chọn có lợi cho sức khỏe, nên thủy sản sẽ vẫn là lựa chọn của nhiều người tiêu dùng. Ngoài ra, những người mua sắm thủy sản thường có thu nhập khả dụng cao hơn, họ cảm thấy ít bị ảnh hưởng hơn trong thời kỳ lạm phát gia tăng. Tiêu thụ thủy sản có thể tốt hơn nữa khi thói quen tiêu dùng đã thay đổi do đại dịch Covid-19 gây ra, người tiêu dùng có xu hướng chuyển sang nấu ăn tại nhà để tiết kiệm chi phí và thủy sản là một trong những lựa chọn của người tiêu dùng.

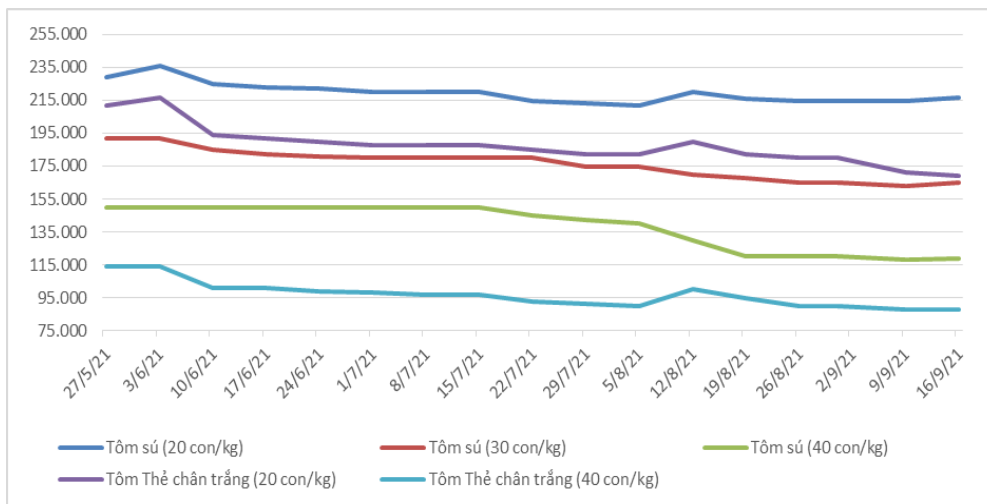
THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Giá cá tra nguyên liệu tại tỉnh An Giang ngày 16/9/2021 tiếp tục ổn định ở mức 21.500 – 22.000 đ/kg đối với cá tra cỡ 0,8 - 1,1 kg/con kể từ đầu tháng 7/2021.

Tại Cà Mau, giá tôm sú nguyên liệu ngày 16/9/2021 tăng 1.000 – 2.000 đ/kg so với ngày 9/9/2021; giá tôm thẻ chân trắng cỡ 20 con/kg giảm 2.000 đ/kg;

Diễn biến giá tôm nguyên liệu tại tỉnh Cà Mau từ tháng 6/2021 đến nay

ĐVT: đ/kg



Giá cua biển tại các tỉnh như Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng và Bến Tre phục hồi từ mức thấp khi các tỉnh nới lỏng giãn cách xã hội. Sau thời gian giá cua biển và một số loại thủy sản đều giảm mạnh do bị ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19 trong đợt giãn cách

xã hội, hiện nay một số tỉnh bắt đầu cho nới lỏng giãn cách và tạo điều kiện cho thương lái và nông dân thu hoạch nông sản. Vì vậy, nhiều loại thủy sản đã bắt đầu tăng giá trở lại.

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang ngày 16/9/2021

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	So sánh với giá tuần trước (đ/kg)	So sánh với giá cùng kỳ năm trước (đ/kg)
Cá Tra thịt trắng	0,8-1,1kg/con	Tươi	21.500 - 22.000	0	(+) 3.800-3.900
Cá Tra thịt trắng	> 1,2 kg/con	Tươi	21.500 - 22.000	0	(+) 4.300-4.500

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá thủy sản nguyên liệu tại Cà Mau ngày 16/9/2021

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Giá ngày 9/9/2021 (đ/kg)	Giá ngày 16/9/2021 (đ/kg)
Tôm sú (sống)	20 con/kg	(sống sinh thái)		
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	215.000	217.000
Tôm sú (sống)	30 con/kg	(sống sinh thái)		
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	163.000	165.000
Tôm sú (sống)	40 con/kg	(sống sinh thái)		
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	118.000	119.000
Tôm đất (sống)	Loại I	(sống)	95.000	95.000
Tôm đất (chết)	Loại I	Nguyên liệu	79.000	79.000
Tôm Bạc	Loại I	Nguyên liệu	65.000	65.000
Tôm Thẻ chân trắng	20 con/kg	Mua tại ao đầm	171.000	169.000
Tôm Thẻ chân trắng	40 con/kg	Mua tại ao đầm	88.000	88.000
Mực tua (sống)		(sống)	120.000	120.000
Mực ống	Loại I		120.000	120.000
Cá Chẻm	1 con/ kg		100.000	100.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

XUẤT KHẨU THỦY SẢN THÁNG 8 VÀ 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

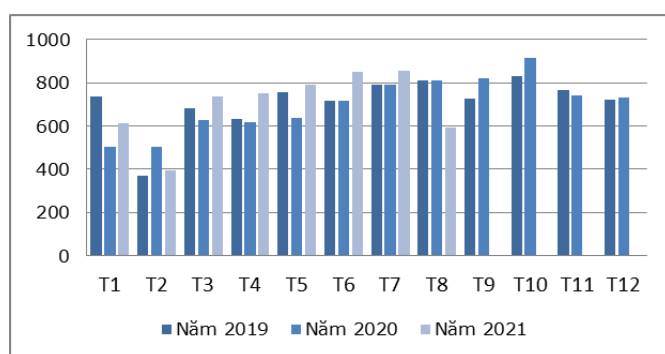
Tháng 8/2021, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam giảm thủng đầu tiên so với cùng kỳ năm 2020 và năm 2019, sau khi liên tục tăng kể từ tháng 3/2021. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản của cả nước tháng 8/2021 đạt 853,77 triệu USD, giảm 30,3% so với tháng 7/2021 và giảm 26,6% so với tháng 8/2020. Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 8/2021 giảm mạnh do dịch Covid - 19 khiến nhiều doanh nghiệp thủy sản ở phía Nam giảm công suất hoặc ngừng chế biến và xuất khẩu thủy sản. Tính chung 8 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 5,569 tỷ USD, tăng 7% so với cùng kỳ năm 2020.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới tất cả các thị trường lớn trong tháng 8/2021 đều giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2020. Tuy nhiên, tính chung 8 tháng đầu năm 2021, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang nhiều thị trường lớn vẫn tăng so với cùng kỳ năm 2020.

Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2019 – 2021

ĐVT: Triệu USD



Nguồn: Tổng cục Hải quan

của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2021, đạt 1,296 tỷ USD, tăng 27% so với cùng kỳ năm 2020; xuất khẩu sang Úc, Nga và nhiều thị trường trong khối EU cũng tăng trưởng tốt. Trong khi đó, xuất khẩu thủy sản sang các thị trường lớn trong khu vực châu Á như: Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc giảm hoặc tương đương so với năm 2020.

Thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 8 và 8 tháng năm 2021

Thị trường	Tháng 8/2021 (nghìn USD)	So với tháng 8/2020 (%)	8 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với 8 tháng năm 2020 (%)
Tổng	595.280	-26,6	5.569.044	7,0
Hoa Kỳ	156.429	-14,2	1.296.327	27,0
Nhật Bản	77.618	-36,3	879.580	-3,7
Trung Quốc	71.070	-36,7	591.581	-15,1
Hàn Quốc	53.891	-21,9	491.623	0,1
Anh	21.110	-46,0	205.688	-6,8
Thái Lan	17.525	-19,1	171.080	14,3
Ca-na-đa	16.763	-40,1	167.978	6,5

Thị trường	Tháng 8/2021 (nghìn USD)	So với tháng 8/2020 (%)	8 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với 8 tháng năm 2020 (%)
Úc	13.940	-40,4	165.752	35,3
Hà Lan	13.164	-45,5	137.136	-2,8
Đức	10.825	-38,8	124.143	11,1
Nga	12.337	-5,0	114.812	53,7
Hồng Kông	11.664	-21,7	93.007	4,2
Italia	6.449	-18,6	81.130	53,2
Bỉ	8.393	-44,2	80.049	-4,1
Malaysia	8.942	-17,7	77.230	7,1
Thị trường khác	95.160	-13,4	891.928	10,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Dự báo, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong tháng 9/2021 vẫn tiếp tục gặp khó khăn do tác động của dịch Covid – 19 tại khu vực phía Nam. Theo khảo sát của Hiệp hội Chế biến và xuất khẩu thủy sản (VASEP), tính đến cuối tháng 8/2021, chỉ có khoảng 30-40% doanh nghiệp thủy sản tại các tỉnh, thành phố phía Nam hoạt động được với mô hình “ba tại chỗ”; Khoảng 30-40% đơn vị không đủ điều kiện thực hiện “ba tại chỗ” đã phải ngừng sản xuất, số còn lại đã tạm dừng sản xuất để tổ chức lại nhà máy thực hiện “ba tại chỗ”. Ước tính, công suất sản xuất thủy sản chung của các doanh nghiệp vùng Đồng bằng Sông Cửu Long đã giảm 60-70%.

Tới thời điểm này, tình hình dịch bệnh tại nhiều tỉnh phía Nam đang có những tín hiệu tích cực, các địa phương cũng đã sẵn sàng để bước vào giai đoạn

phục hồi kinh tế theo kế hoạch, giải pháp đã được xây dựng. Trong lộ trình mở cửa trở lại, các tỉnh, thành phố phía Nam đã có những giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp gồm: hỗ trợ tín dụng, hỗ trợ tổ chức sản xuất, kinh doanh, giảm chi phí và chăm lo đời sống người lao động; hỗ trợ mở rộng thị trường, hỗ trợ về thông tin, đào tạo nguồn nhân lực; hỗ trợ từ ngân sách nhà nước... Chính phủ cũng đã ban hành Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 9/9/2021 về việc hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trong bối cảnh dịch COVID-19, cùng với sự hỗ trợ nhằm tháo gỡ khó khăn trong hoạt động xuất khẩu của các Bộ, ngành, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sẽ dần phục hồi kể từ cuối tháng 9/2021 và tăng trở lại trong 3 tháng cuối năm, thời điểm nhu cầu và đơn hàng thường tăng cao.

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU TÔM CỦA HOA KỲ THÁNG 7/2021 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

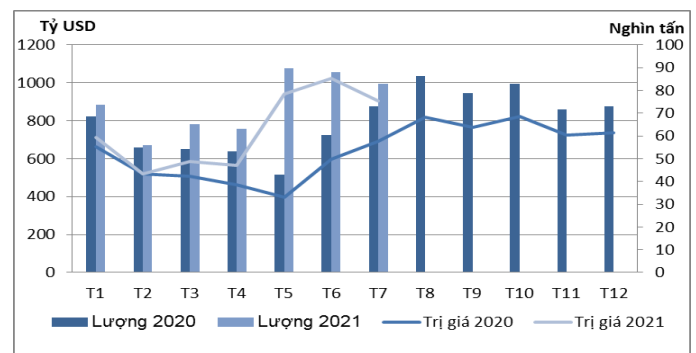
Theo Cơ quan Thủy sản Quốc gia Hoa Kỳ (NMFS), nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ tháng 7/2021 tăng 13,8% về lượng và tăng 30,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, đạt 83 nghìn tấn, trị giá 904,52 triệu USD, tăng tháng thứ 8 liên tiếp. Tính chung 7 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ đạt 518,7 nghìn tấn, trị giá 5,25 tỷ USD, tăng 27,4% về lượng và tăng 36,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Giá nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ trong tháng 7/2021 trung bình ở mức 10,9 USD/kg, tăng 1,4 USD/kg so với tháng 7/2020.

7 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ từ Ấn Độ, Ê-cu-a-đo và Việt Nam tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần tôm của Ấn Độ trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ ổn định so với cùng kỳ năm 2020, trong khi thị phần của Ê-cu-a-đo và Việt Nam tăng. Trong đó, thị phần tôm của Ê-cu-a-đo tăng từ 15,4% trong 7 tháng đầu năm 2020, lên 20,8% trong 7 tháng đầu năm 2021; thị phần tôm Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 6,9% trong 7 tháng đầu năm 2020, lên 7,9% trong 7 tháng đầu năm 2021.

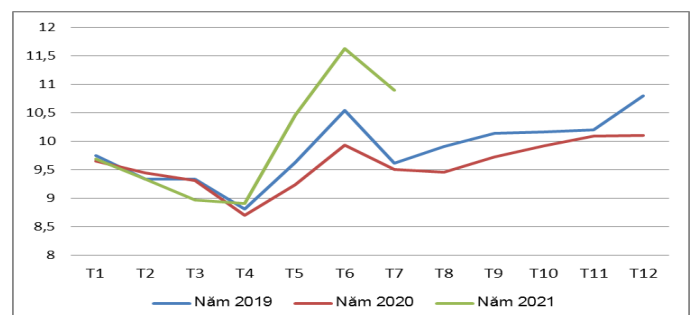
Cũng phải chịu những tác động nặng nề do Covid-19 gây ra, nhưng Ấn Độ và Ê-cu-a-đo đã nỗ lực đẩy mạnh xuất khẩu tôm sang thị trường Hoa Kỳ để

Nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ năm 2020 – 2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của NMFS

Giá nhập khẩu trung bình tôm vào Mỹ năm 2019 – 2021 (ĐVT: USD/kg)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của NMFS

giữ vững thị trường đầy tiềm năng này. Do đó, tôm của Việt Nam sẽ ngày càng phải chịu áp lực cạnh tranh mạnh hơn với hai thị trường cung cấp này trên thị trường Hoa Kỳ.

Xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang thị trường Trung Quốc gặp trở ngại do Trung Quốc đình chỉ nhập khẩu tôm từ một số công ty chế biến lớn của Ê-cu-a-đo và luôn duy trì các biện pháp kiểm tra vệ sinh nghiêm ngặt để phòng chống Covid-19. Ấn Độ cũng gặp phải một số trở ngại khi các container từ Ấn Độ bị từ chối tại biên giới Trung Quốc. Do vậy, Ê-cu-a-đo và Ấn Độ đã đẩy mạnh xuất khẩu tôm sang thị trường Hoa Kỳ và nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ từ 2 thị trường cung cấp này sẽ còn tiếp tục tăng trong các tháng cuối năm.

Trong đó, Ê-cu-a-đo có lợi thế vị trí địa lý gần với Hoa Kỳ, vận chuyển dễ dàng và đang nỗ lực nâng cao trình độ chế biến. Trước đây, Ê-cu-a-đo chỉ bán tôm nguyên con vì không có lao động chế biến, nay Ê-cu-a-đo tăng cường sử dụng lao động nữ từ các nước lân cận để nâng cao hoạt động chế biến. Từ giữa tháng 9/2021, Ấn Độ tăng thả nuôi trở lại khi giá tôm nguyên liệu tăng và số ca nhiễm Covid có dấu hiệu giảm. Cả hai nguồn cung này đều có chiến lược gia tăng thị phần trên thị trường Hoa Kỳ. Trong khi các doanh nghiệp Việt Nam đang phải đối mặt với thách thức về logistics, giá thuê container tăng liên tục, thiếu container và thời gian vận chuyển dài hơn.

Tuy nhiên, Việt Nam có lợi thế hơn về chế biến sản phẩm giá trị gia tăng, tôm hấp, bóc vỏ rút chỉ lưng phục vụ phân khúc bán lẻ, phân khúc thị trường đang có nhiều tiềm năng khi xu hướng tiêu dùng thủy sản tại nhà của Hoa Kỳ ngày càng tăng. Trong khi

Ê-cu-a-đo có lợi thế về chế biến tôm bóc vỏ.

Nhu cầu nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ trong các tháng cuối năm 2021 vẫn rất lớn để đáp ứng nhu cầu nội địa phục vụ các dịp lễ cuối năm. Tồn kho đang thấp, các nhà nhập khẩu Hoa Kỳ đang mua vào để đảm bảo nguồn cung sản phẩm. Các nhà bán lẻ cũng đang cố gắng đảm bảo nguồn cung trên thị trường Hoa Kỳ đến quý I/2022.

Dự báo, nhu cầu nhập khẩu những sản phẩm tôm có trị giá cao như tôm sú cỡ to sẽ tăng để phục vụ tiêu dùng trong các bữa tiệc gia đình cuối năm ở Hoa Kỳ. Tôm sú cỡ to lâu nay luôn là thế mạnh của Việt Nam tại thị trường Hoa Kỳ, đây là cơ hội để các doanh nghiệp xuất khẩu tôm tăng thị phần trong những tháng cuối năm 2021. Tuy nhiên dịch Covid - 19 đang khiến cho hoạt động sản xuất và xuất khẩu tôm của doanh nghiệp gặp khó khăn.



Thị trường cung cấp tôm cho Hoa Kỳ tháng 7 và 7 tháng năm 2021

Thị trường	Tháng 7/2021		So với tháng 7/2020 (%)		7 tháng đầu năm 2021		So với 7 tháng đầu năm 2020 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn)	Lượng	Trị giá	7 tháng đầu năm 2021	7 tháng đầu năm 2020
Tổng	82.999	904.519	13,8	30,7	518.742	5.250.871	27,4	36,9	100,0	100,0
Ấn Độ	30.070	250.765	24,6	21,8	173.213	1.463.247	27,7	26	33,4	33,3
Ca-na-đa	5.324	208.298	23,2	99,1	33.588	1.029.305	29,8	97,6	6,5	6,4
In-đô-nê-xi-a	11.462	100.743	-6,1	-4,8	100.357	873.293	12	13,1	19,3	22,0
Ê-cu-a-đo	17.763	139.257	24,9	56,1	108.066	749.057	72,4	95	20,8	15,4
Việt Nam	9.152	96.955	39,3	33,8	41.150	420.315	46,1	40,9	7,9	6,9
Thái Lan	3.541	38.018	-11,8	-14,2	19.498	214.871	-2,3	-2,5	3,8	4,9
Mê-hi-cô	457	4.500	-67,3	-61,2	9.362	111.041	-12,2	-7,9	1,8	2,6
Ăc-hen-ti-na	1.043	11.451	-22	-23,6	8.934	97.905	9,8	9,9	1,7	2,0
Trung Quốc	1.627	8.248	18,5	16,2	6.501	33.969	-20,3	-21,6	1,3	2,0
Pê-ru	372	3.352	-49,7	-31	3.560	27.646	-11,7	-0,1	0,7	1,0
Thị trường khác	2.188	42.932	-16,5	37,6	14.513	230.222	1,8	16,4	2,8	3,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của NMFS

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Trung Quốc xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ trong 7 tháng đầu năm 2021 tăng 51,2% so với cùng kỳ năm 2020.
- ▶ Tiêu thụ gỗ ở Ấn Độ sẽ tăng nhanh vào năm 2030, trong khi đó sản xuất thiếu hụt nguồn cung gỗ, vì vậy Ấn Độ sẽ gia tăng sự phụ thuộc vào gỗ nhập khẩu.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tăng trong tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa.
- ▶ Tháng 8/2021 ghi nhận mức giảm mạnh nhất trong hoạt động xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ kể từ đầu năm, do nhiều nhà sản xuất gỗ tại Việt Nam đã buộc phải đóng cửa hoặc giảm công suất hoạt động do tác động bởi dịch Covid-19.



THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Trung Quốc: Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong tháng 7/2021 xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 2,1 tỷ USD, tăng 15,3% so với cùng kỳ năm 2020. Trong 7 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 14,04 tỷ USD, tăng 51,2% so với cùng kỳ năm 2020.

Mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ xuất khẩu tới một số thị trường chính trong 7 tháng đầu năm 2021 như: Hoa Kỳ đạt 4,5 tỷ USD, tăng 64,2% so với cùng kỳ năm 2020; tiếp theo là Anh đạt 958,7 triệu USD, tăng 60,4%; Nhật Bản đạt 844,9 triệu USD, tăng 15,8%; Úc đạt 841,3 triệu USD, tăng 33,4%; Hàn Quốc đạt 731,2 triệu USD, tăng 36,1% so với cùng kỳ năm 2020. Trị giá xuất khẩu tới 5 thị trường này chiếm 56% tổng trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc trong 7 tháng đầu năm 2021.

Ghế khung gỗ (mã HS 940161 + 940169) là mặt hàng xuất khẩu lớn nhất trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc trong 7 tháng đầu năm 2021, đạt 5,8 tỷ USD, tăng 53,9% so với cùng kỳ năm 2020. Tiếp theo là mặt hàng đồ nội thất phòng

khách và phòng ăn (mã HS 940360) đạt 5,4 tỷ USD, tăng 61,3%; Đồ nội thất phòng ngủ (mã HS 940350) đạt 1,6 tỷ USD, tăng 26,2%; Đồ nội thất văn phòng (mã HS 940330) đạt 798,8 triệu USD, tăng 59,5%; Đồ nội thất nhà bếp đạt 516,7 triệu USD, tăng 15%.

Ấn Độ: Theo Tổ chức Gỗ nhiệt đới Quốc tế (ITTO), tiêu thụ gỗ ở Ấn Độ sẽ tăng nhanh vào năm 2030, trong khi đó sản xuất thiếu hụt nguồn cung gỗ, vì vậy Ấn Độ sẽ gia tăng sự phụ thuộc vào gỗ nhập khẩu.

Mặc dù độ che phủ rừng của Ấn Độ tăng đều đặn trong gần hai thập kỷ, nhưng sản lượng gỗ về cơ bản vẫn ít hơn so với mức tiêu thụ và nhu cầu ngày càng tăng đang được đáp ứng bởi nhập khẩu. Dự báo nhu cầu gỗ tròn ở Ấn Độ sẽ tăng gần 70% trong thập kỷ tới, từ 57 triệu m³ vào năm 2020 lên 98 triệu m³ vào năm 2030, phần lớn nhu cầu tăng là do lĩnh vực xây dựng hoạt động mạnh.

Nếu không thay đổi chính sách, Ấn Độ sẽ phụ thuộc nhiều vào gỗ nhập khẩu để đáp ứng nhu cầu tăng mạnh, do sản xuất trong nước bị hạn chế bởi chính sách bảo tồn rừng.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

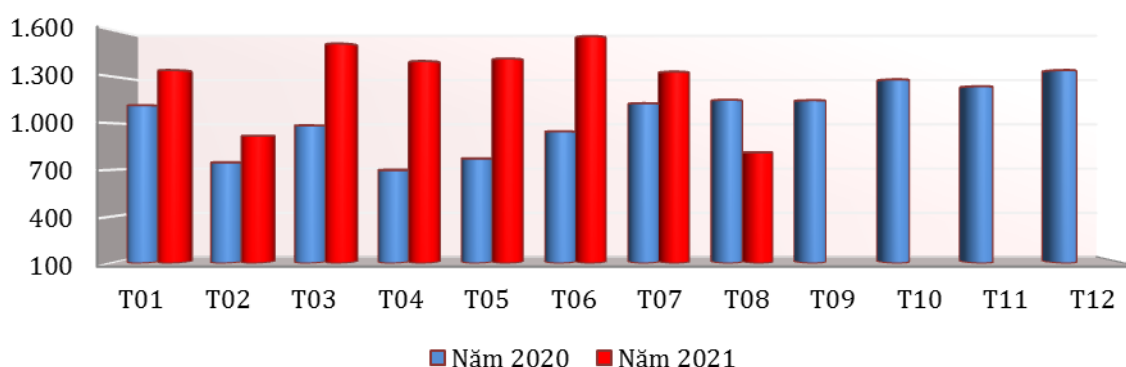
Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 8/2021 đạt 811,5 triệu USD, giảm 30,2% so với tháng 8/2020. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 524,8 triệu USD, giảm 44,2% so với tháng 8/2020. Trong 8 tháng đầu năm 2021, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 10,4 tỷ USD, tăng 41,4% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 7,98 tỷ USD, tăng 45,6% so với cùng kỳ năm 2020.

Tháng 8/2021 ghi nhận mức giảm mạnh nhất trong hoạt động xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ, do nhiều công ty sản xuất tại Việt Nam đã buộc phải đóng cửa hoặc giảm công suất hoạt động do tác

động bởi dịch Covid-19. Hoạt động xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tiếp tục gặp khó khăn khi dịch bệnh vẫn còn diễn biến phức tạp, vì vậy nhiều tỉnh, thành phố phải kéo dài thời gian giãn cách xã hội khiến cho hoạt động sản xuất tại nhiều doanh nghiệp bị giảm sản lượng, giao thông vận tải, hậu cần và logistics bị gián đoạn, đặc biệt tại các khu vực sản xuất gỗ chính của cả nước như Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh.

Triển vọng xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ những tháng cuối năm phụ thuộc rất lớn vào kết quả của việc kiểm soát dịch bệnh và tiến trình đẩy mạnh tiêm vắc-xin cho người lao động trong ngành gỗ.

Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ qua các tháng năm 2020 – 2021 (ĐVT: Tỷ USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 8/2021, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Hoa Kỳ giảm rất mạnh, đạt 447,97 triệu USD, giảm 38% so với tháng 8/2020. Tiếp theo là thị trường Nhật Bản đạt 96,2 triệu USD, giảm 17,2%; Anh đạt 13,8 triệu USD, giảm 37%; Ca-na-đa đạt 12,6 triệu USD, giảm 38,8%; Úc đạt 9,8 triệu USD, tăng 47,9%...

Đáng chú ý, do tốc độ tăng nhanh của ngành gỗ trong nửa đầu năm 2021, nên tính chung trong

8 tháng đầu năm 2021, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới các thị trường chính vẫn tăng trưởng khả quan. Trong đó, dẫn đầu là thị trường Hoa Kỳ đạt 6,3 tỷ USD, tăng 57,2% so với cùng kỳ năm 2020; Tiếp theo là Trung Quốc đạt 1 tỷ USD, tăng 23,8%; Nhật Bản đạt 931,4 triệu USD, tăng 13,7%; Hàn Quốc đạt 603,5 triệu USD, tăng 15%... Tình hình dịch bệnh vẫn diễn biến phức tạp, do đó trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới các thị trường chính dự kiến sẽ giảm tốc trong các tháng tới.

Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2021

Thị trường	Tháng 8/2021 (Nghìn USD)	So với tháng 8/2020 (%)	8 tháng 2021 (Nghìn USD)	So với 8 tháng 2020 (%)	Tỷ trọng 8 tháng (%)	
					Năm 2021	Năm 2020
Tổng	811.539	-30,2	10.388.662	41,4	100,0	100,0
Hoa Kỳ	447.965	-38,0	6.339.748	57,2	61,0	54,9
Trung Quốc	94.509	14,0	1.018.898	23,8	9,8	11,2
Nhật Bản	96.194	-17,2	931.446	13,7	9,0	11,1
Hàn Quốc	69.104	1,9	603.498	15,0	5,8	7,1
Anh	13.821	-37,0	188.213	35,8	1,8	1,9
Ca-na-đa	12.636	-38,8	169.314	35,0	1,6	1,7
Úc	9.794	-47,9	109.253	11,0	1,1	1,3
Đức	4.837	-18,4	85.081	13,9	0,8	1,0
Pháp	3.830	-54,7	82.240	19,2	0,8	0,9
Ma-lai-xi-a	7.715	20,1	74.459	75,5	0,7	0,6
Thị trường khác	51.135	-43,9	786.511	31,1	7,6	8,2

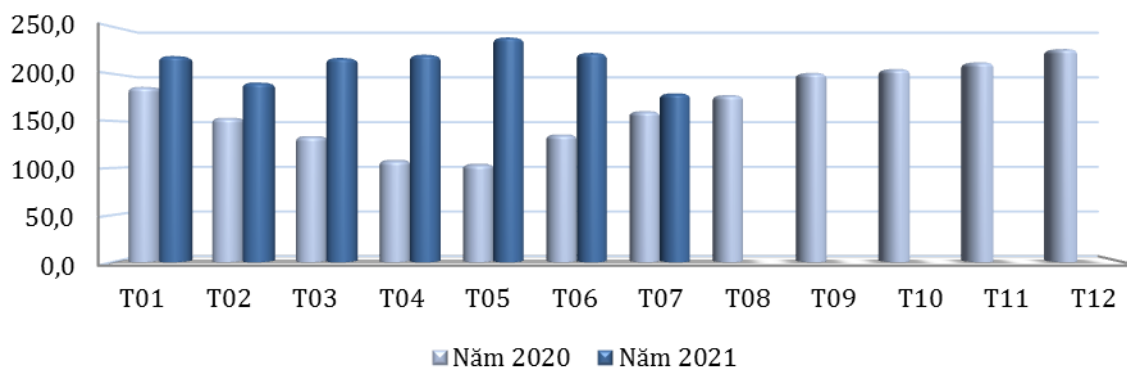
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA CA-NA-ĐA VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu của Cơ quan thống kê Ca-na-đa, tháng 7/2021 Ca-na-đa nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 179,5 triệu USD, tăng 11,8% so với tháng 7/2020. Tính chung trong 7 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa đạt 1,49 tỷ USD, tăng 51,7% so với cùng kỳ năm 2020.

Kim ngạch nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ vào Ca-na-đa qua các tháng năm 2020 – 2021 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Cơ quan thống kê Ca-na-đa

Trung Quốc, Việt Nam và Hoa Kỳ là 3 thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Ca-na-đa trong 7 tháng đầu năm 2021. Trong đó, Ca-na-đa nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ nhiều nhất từ Trung Quốc, đạt 551,8 triệu USD, tăng 65,3% so với cùng kỳ năm 2020. Tỷ trọng nhập khẩu từ Trung Quốc chiếm 37% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa.

Tiếp theo là nhập khẩu từ Việt Nam đạt 262,3 triệu USD, tăng 70,1% so với cùng kỳ năm 2020, tỷ trọng chiếm 17,6%, tăng 1,9 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2020. Nhập khẩu từ Hoa Kỳ đạt 224,9 triệu USD, tăng 20,4% so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 15,1% tổng trị giá nhập khẩu, giảm 3,9 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2020.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Ca-na-đa trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2021

Thị trường	Tháng 7/2021 (nghìn USD)	So với tháng 7/2020 (%)	7 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với 7 tháng năm 2020 (%)	Tỷ trọng 7 tháng (%)	
					Năm 2021	Năm 2020
Tổng	179.532	11,8	1.490.121	51,7	100,0	100,0
Trung Quốc	55.632	-2,6	551.806	65,3	37,0	34,0
Việt Nam	31.318	28,0	262.292	70,1	17,6	15,7
Hoa Kỳ	31.371	18,0	224.929	20,4	15,1	19,0
Ý	13.033	40,6	84.333	48,8	5,7	5,8
Ma-lai-xi-a	7.320	38,8	65.837	63,1	4,4	4,1
Ba Lan	8.245	-2,8	64.403	43,9	4,3	4,6
In-đô-nê-xi-a	4.320	55,9	30.604	59,3	2,1	2,0
Mê-hi-cô	4.005	35,2	29.355	45,8	2,0	2,0
Ấn Độ	2.547	67,5	21.718	94,5	1,5	1,1
Lít-va	2.728	-4,1	20.103	57,5	1,3	1,3
Thị trường khác	19.014	-1,0	134.740	31,7	9,0	10,4

Nguồn: Cơ quan thống kê Ca-na-đa

Mặt hàng nhập khẩu

Ghế khung gỗ là mặt hàng Ca-na-đa nhập khẩu với trị giá lớn và có tốc độ tăng trưởng cao nhất, đạt 576,8 triệu USD, tăng 59% so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 38,7% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa. Ca-na-đa nhập khẩu ghế khung gỗ từ Trung Quốc, Hoa Kỳ và Việt Nam với trị giá chiếm 83,5% tổng trị giá nhập khẩu ghế khung gỗ của Ca-na-đa trong 7 tháng đầu năm 2021.

Tiếp theo là mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 481,4 triệu USD, tăng 56,7% và mặt hàng đồ nội thất phòng ngủ đạt 259 triệu USD, tăng 43,7% so với cùng kỳ năm 2020.



Ca-na-đa nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2021

Mặt hàng (mã HS)	Tên hàng	Tháng 7/2021 (nghìn USD)	So với tháng 7/2020 (%)	7 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với 7 tháng năm 2020 (%)	Tỷ trọng 7 tháng (%)	
						Năm 2021	Năm 2020
Tổng		179.532	11,8	1.490.121	51,7	100,0	100,0
940161+ 940169	Ghế khung gỗ	66.665	17,4	576.774	59,0	38,7	36,9
940360	Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	59.910	17,3	481.395	56,7	32,3	31,3
940350	Đồ nội thất phòng ngủ	32.811	5,7	259.002	43,7	17,4	18,3
940330	Đồ nội thất văn phòng	10.981	-8,4	95.605	42,9	6,4	6,8
940340	Đồ nội thất nhà bếp	9.164	-4,7	77.345	18,4	5,2	6,7

Nguồn: Cơ quan thống kê Ca-na-đa

CHÍNH PHỦ PHÊ DUYỆT

Kế hoạch thực hiện Hiệp định thực thi các quy định Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển ngày 10/12/1982 về bảo tồn và quản lý đàn cá lưỡng cư và di cư xa đến năm 2025

Ngày 13/9/2021, Phó Thủ tướng Lê Văn Thành đã ký ban hành Quyết định 1507/QĐ-TTg về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Hiệp định thực thi các quy định Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển ngày 10/12/1982 về bảo tồn và quản lý đàn cá lưỡng cư và di cư xa đến năm 2025.

Để góp phần ngăn chặn và chấm dứt hoạt động khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU), khắc phục cảnh báo “Thẻ vàng” của Ủy ban Châu Âu (EC), đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, nâng cao uy tín và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế, Chính phủ yêu cầu:

Từ năm 2021 - 2025, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì xây dựng, hướng dẫn thực hiện các biện pháp quản lý và bảo tồn đảm bảo nguồn lợi loài thủy sản lưỡng cư và di cư xa là đối tượng khai thác chủ lực của các nghề khai thác thủy sản được duy trì hoặc phục hồi.

Đồng thời, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Bộ Ngoại giao, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ven biển hợp tác trực tiếp với các quốc gia có liên quan hoặc thông qua cơ chế hợp tác phù hợp để thống nhất và tổ chức thực hiện các biện pháp quản lý, bảo tồn loài thủy sản di cư, lưỡng cư trong vùng biển liền kề với vùng biển cả; đảm bảo bảo tồn, khai thác tối ưu loài thủy sản di cư xa trong và ngoài vùng biển thuộc quyền tài phán quốc gia.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 13/9/2021.

HOA KỲ BAN HÀNH KẾT LUẬN SƠ BỘ ĐỢT RÀ SOÁT HÀNH CHÍNH THUẾ CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ LẦN THỨ 17 (POR17) ĐỐI VỚI CÁ TRA, BASA NHẬP KHẨU TỪ VIỆT NAM

Ngày 01/9/2021, Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) đã ban hành kết luận sơ bộ đợt rà soát hành chính thuế chống bán phá giá lần thứ 17 (POR17) cho giai đoạn từ ngày 01/8/2019 – 31/7/2020 đối với cá tra, basa của Việt Nam.

Theo đó, trong 63 doanh nghiệp dự kiến được rà soát ban đầu, DOC đã hủy bỏ rà soát với 28 công ty vì nhiều lý do khác nhau. Trong số 35 công ty còn lại, DOC lựa chọn Công ty Cổ phần Thủy sản Nha Trang (NTSF) và Công ty Cổ phần Chế biến Hải sản Biển Đông (ESS) để yêu cầu trả lời bản câu hỏi điều tra. Ngoài ra, DOC cũng xác định công ty Cổ phần Trang trại xanh (Green Farms) đủ điều kiện được hưởng mức thuế suất riêng rẽ.

Kết quả rà soát sơ bộ của DOC cho thấy công ty NTSF không bán phá giá nên sẽ không bị áp thuế CBPG, công ty ESS chịu mức thuế 3,87 USD/kg do DOC cho rằng công ty không hợp tác đầy đủ với DOC, công ty Green Farms được hưởng mức thuế 1,94 USD/kg. Các công ty còn lại trong số 35 công ty được rà soát tiếp tục bị áp mức thuế 2,39 USD/kg như các năm trước. Như vậy, hiện nay có khoảng 10 doanh nghiệp xuất khẩu cá tra, basa của Việt Nam không bị áp thuế CBPG của Hoa Kỳ, trong đó có một số doanh nghiệp xuất khẩu lớn như Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn, Công ty Cổ phần Nam Việt, Công ty Cổ phần Thủy sản Nha Trang,...

Tiếp theo việc ban hành kết luận sơ bộ, DOC thông báo các bên liên quan có thể gửi ý kiến hoặc đề nghị tổ chức phiên điều trần trong vòng 30 ngày kể từ ngày đăng công báo kết luận sơ bộ. Kết luận cuối cùng dự kiến được DOC ban hành trong tháng 01/2022.

Bộ Công Thương sẽ tiếp tục phối hợp chặt chẽ với Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam, các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam và phía Hoa Kỳ để xử lý các vấn đề liên quan nhằm đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của Việt Nam trong vụ việc.

Thông tin chi tiết đề nghị liên hệ: Phòng Xử lý phòng vệ thương mại nước ngoài, Cục Phòng vệ thương mại, Bộ Công Thương, 23 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Chuyên viên phụ trách: Nguyễn Trang Nhung, Hà Văn Hiếu

Điện thoại: 024.7303.7898 (máy lẻ 110)

Email: nhungntr@moit.gov.vn; hieuhv@moit.gov.vn; ngocony@moit.gov.vn

ỨC THAY ĐỔI YÊU CẦU CỦA GIẤY CHỨNG NHẬN KHỬ TRÙNG METHYL BROMIDE ĐỐI VỚI BỌ CÁNH CỨNG KHAPRA

Ngày 03/9/2021 Bộ Nông nghiệp, Nguồn nước và Môi trường Úc (sau đây viết tắt là Bộ Nông nghiệp Úc) đã có thông báo số 192-2021 về việc thay đổi yêu cầu giấy chứng nhận khử trùng Methyl Bromide đối với Bọ cánh cứng Khapra. Những thay đổi này được thực hiện để đảm bảo việc đáp ứng các điều kiện nhập khẩu và tuân thủ phương pháp khử trùng bằng methyl bromide của Bộ Nông nghiệp Úc. Tuy nhiên mẫu giấy chứng nhận xử lý bằng methyl bromide sẽ không có nhiều thay đổi do hầu hết các tiêu chí thay đổi này đã có trong chứng nhận khử trùng hiện nay.

Theo đó, từ ngày 30/9/2021, Bộ Nông nghiệp Úc sẽ thực hiện các sửa đổi đối với tiêu chí chứng nhận xử lý khử trùng bằng methyl bromide trong BICON đối với hàng hóa phải tiến hành khử trùng khẩn cấp bọ cánh cứng Khapra. Các yêu cầu mới của chứng chỉ khử trùng methyl bromide đối với bọ cánh cứng Khapra từ ngày 30/9/2021 bao gồm các tiêu chí sau:

- Mục tiêu của khử trùng (ví dụ: hàng hóa/đóng gói/container/hàng hóa và đóng gói);
- Liều lượng được kê và sử dụng - Loại bao khử trùng (ví dụ: thùng/buồng có tấm phủ);
- Số container;
- Ghi rõ rằng quá trình hun trùng đã được thực hiện phù hợp với tất cả các yêu cầu của phương pháp khử trùng bằng methyl bromua;
- Tờ khai đã có chữ ký của người tiến hành khử trùng;

Các tiêu chí chứng nhận xử lý mới áp dụng cho quá trình khử trùng được tiến hành vào/hoặc sau ngày 30/9/2021.

Từ ngày 30/9/2021, giấy chứng nhận khử trùng không có các thông tin nêu trên sẽ không được chấp nhận. Tuy nhiên, vẫn có cơ hội để xuất trình lại chứng chỉ bao gồm các thông tin theo yêu cầu mới, nếu việc khử trùng đã được tiến hành đúng quy trình.

Những phương pháp phổ biến được cho là không tuân thủ đúng quy trình khử trùng bao gồm:

- Khử trùng hàng hóa thay vì vật chứa;
- Tiến hành khử trùng vật chứa không có tấm phủ;
- Khử trùng được tiến hành với liều lượng được sử dụng không chính xác;
- Khử trùng được tiến hành trong khoảng thời gian phơi nhiễm không chính xác.

Các nhà cung cấp dịch vụ khử trùng được khuyến khích sử dụng mẫu chứng nhận khử trùng của Bộ Nông nghiệp Úc để đảm bảo việc sử dụng đúng mẫu chứng chỉ và tránh phải kéo dài thời gian đánh giá.

Thông tin chi tiết có thể liên hệ qua email tại địa chỉ: offshoretreatments@awe.gov.au.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.